

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LISTENING

I. Listen to Megan talking about a wedding. Choose the correct answer A, B or C.

1. When was the wedding?

- A. on Friday B. on Saturday C. On Sunday

2. What does Lily look like?

- A. beautiful C. smart C. cool

3. How many people were there at the wedding?

- A. About 100 B. About 115 C. About 150

4. Where was the wedding?

- A. in Jamie's country B. in their flower garden C. in a big hotel

5. What was "really amazing" at the wedding?

- A. the music B. the food C. the DJ

6. What did Megan's family give them for a wedding present?

- A. a holiday B. some money C. fantastic food

PRONUNCIATION

II. Identify the underlines letters that are pronounced differently from the others.

7. A. walks B. steps C. maps D. wishes8. A. signs B. profits C. becomes D. survives9. A. looked B. phoned C. travelled D. opened10. A. decided B. laughed C. escaped D. asked

VOCABULARY & GRAMMAR

III. Choose the correct answers.

11. The singer felt extremely happy when her songs became _____.

- A. useful B. interesting C. unpopular D. popular

12. In the 12th century, only _____ European people could attend to a university.

- A. kind B. cruel C. rich D. poor

13. The Alexaner Graham Bell's invention of telephone was _____. It changed completely the way people communicate with others.

- A. useful B. useless C. awful D. brave

14. The _____ of Vincent van Gogh's paintings at the art gallery was brilliant. We love this experience!

- A. museum B. exhibit C. exhibiton D. collections

15. There are so many restaurants selling Vietnamese food in this city. We're so proud that Vietnamese cuisine has become _____ to foreigners.
- A. terrible B. brilliant C. uncommon D. familiar
16. Remember to _____ ask for permission when you are about to take photos of other people.
- A. polite B. rude C. rudely D. politely
17. Taking photos of wild animals could be difficult because we need to _____ find a secret spot to place the camera.
- A. patient B. carefully C. careless D. comfortably
18. The zebra was _____ eating grass when we took this photo.
- A. creatively B. well C. comfortably D. badly
19. You need to be _____ with what you are working on. Trust the process!
- A. easy B. brave C. creative D. patient
20. I couldn't find my jacket because it's _____ the blanket.
- A. in front of B. on C. under D. above
21. A: How was your weekend?
B: _____
- A. I played games. B. It is interesting.
C. Not bad, thanks. D. I was at home on Thursday.
22. Jack _____ a great photo of his friend while she _____.
- A. takes - dances B. taking - dancing C. took - dancing D. took - was dancing
23. My sisters _____ TV when I _____ back home last night.
- A. were watching - came B. watching - came C. watches - comes D. watched - came
24. A: What an impressive photo! You're so talented photographer!
B: _____
- A. Don't mention that. B. It's my pleasure!
C. That's really kind of you to say so. D. You're kidding!
25. A: Did your brother win the first prize of that race?
B: _____ He didn't even take part in.
- A. That's really kind of you. B. Really?
C. You're kidding! D. That one's brilliant!

IV. Complete the sentences with the suitable form of the verbs.

26. Last year, the little girl _____ (build) many models with ice-cream sticks.
27. At 10 p.m last night, my brother _____ (work) with his teammates. He's very busy!
28. Although many people wanted to buy her toys, she _____ (not/want) to sell them.
29. The tourist _____ (lose) his camera while he _____ (walk) around the city.
30. My friends _____ (drive) to work when they _____ (hear) the news on the radio.

READING**V. Read the passage and choose the best answer A, B or C.****Traditional Animation**

Movies and television shows made with traditional animation are also called cartoons. Teams of artists create them one picture at a time.

Thousands of drawings are needed for only a few minutes of animation. Each drawing is a bit different from the one before it. For example, to show a character walking, the first drawing might show the character with both feet on the ground. The next drawing might show the knee with a tiny bend and the foot slightly off the ground. In the third drawing, the knee might be bent more and the foot might be a little farther off the ground, and so on.

To save work and time, artists paint or draw the moving parts of a scene on sheets of clear plastic film. They place a drawing of the parts of the scene that do not move under the clear film. In this way they do not need to redraw the background in every picture.

Then filmmakers use a special camera to take a picture of each drawing on its background. Each of these pictures is called a frame. The camera records the frames one after another on long strips of film. To make the images move smoothly, twenty-four frames are needed for every second of film.

Filmmakers can also create animation with figures made of clay or other materials. Instead of drawing thousands of images, they take many photographs of figures set up in a scene. They move the figures slightly between each photograph.

31. According to the text, a few minutes of animated movies are made from _____ of drawings.

- A. one B. some C. not so many D. thousands

32. The example mentioned in the text is about a character _____.

- A. drawing B. walking C. bending D. running

33. The artists might use _____ to save time and not to redraw the background.

- A. photos B. sheets of paper C. clear plastic film D. special camera

34. How many frames are needed for every second of film?

- A. 24 B. 42 C. 14 D. 40

35. Another material to create animated characters is _____.

- A. wool B. clay C. paper D. oil colours

WRITING**VI. Reorder the words to complete sentences.**

36. last month / in / Peter and Tom / Were / travelling / Viet Nam ?

37. they / having / at 7:30 / Were / dinner ?

38. raining / It / when / Kate / was / came / home.

39. while / some / she / money / found/ walking / Jenny/ was / home.

40. looking / night / was / photo/ sister / this / for / His/ last.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. D	16. D	21. C	26. built	31. D
2. A	7. D	12. C	17. B	22. D	27. was working	32. B
3. C	8. B	13. A	18. C	23. A	28. didn't want	33. C
4. C	9. A	14. C	19. D	24. C	29. lost - was walking	34. A
5. B	10. A	15. D	20. C	25. C	30. were driving - heard	35. B

36. Were Peter and Tom travelling in Viet Nam last month?

37. Were they having dinner at 7:30?

38. It was raining when Kate came home.

39. Jenny found some money while she was walking home.

40. His sister was looking for this photo last night.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:** Đám cưới đã diễn ra khi nào?

A. vào thứ sáu

B. vào thứ bảy

C. vào chủ nhật

Thông tin: My cousin got married on Saturday, and I went to her wedding.*(Chị họ tổ kết hôn vào thứ bảy, và tớ đã đến dự đám cưới của cô ấy.)*

Đáp án B.

2. A

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:** Lily trông như thế nào?

A. xinh đẹp

B. thông minh

C. ngầu

Thông tin:

Look. Here is one of Lily in her wedding dress.

(Nhìn này. Đây là một trong những bức Lily trong chiếc váy cưới của cô ấy.)

Ella: Oh, she's really beautiful

(Ồ, cô ấy thật sự rất đẹp)

Đáp án A.

3. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Có bao nhiêu người tới bữa tiệc cưới?

- A. Khoảng 100
- B. Khoảng 115
- C. Khoảng 150

Thông tin: There were about 150 people.

(Đã có khoảng 150 người ở lễ cưới.)

Đáp án C.

4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Bữa tiệc cưới ở đâu?

- A. ở quốc gia của Jamie
- B. ở vườn hoa của họ
- C. ở một khách sạn lớn

Thông tin:

Ella: Where was the wedding?

(Đám cưới ở đâu vậy?)

Megan: It was in the garden of a big hotel, in the country.

(Nó ở trong khu vườn của một khách sạn lớn, ở vùng nông thôn.)

Đáp án C.

5. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Cái gì là điều “rất tuyệt vời” ở bữa tiệc?

- A. âm nhạc
- B. đồ ăn
- C. DJ

Thông tin:

Ella: What was the food like?

(Đồ ăn như thế nào?)

Megan: Fantastic, really amazing.

(Tuyệt vời, thực sự tuyệt vời.)

Đáp án B.

6. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích: Gia đình của Megan đã tặng quà mừng cưới là gì?

- A. một chuyến du lịch
- B. tiền

C. đồ ăn ngon miệng

Thông tin:

Ella: What did you give them for a wedding present?

(*Cậu đã tặng quà cưới là gì?*)

Megan: My mom and dad just gave them some money, so that they can have a really good holiday.

(*Bố mẹ tớ tặng họ một số tiền để họ có một kỳ nghỉ thật vui vẻ.*)

Đáp án B.

Bài nghe:

Ella: Hi Megan. Hey, I didn't see you at tennis on Saturday. What happened?

Megan: Hi Ella. My cousin got married on Saturday, and I went to her wedding.

Ella: Wow! Did you have a good time?

Megan: I had a great time. I've got some photos. Look. Here is one of Lily in her wedding dress.

Ella: Oh, she's really beautiful, and look at Dan. He looks really smart.

Megan: I know. He usually wears jeans.

Ella: Were there many people?

Megan: Yes. There were about 150 people. Lots of my cousins were there. I met Dan's brother, Jamie. He's really cool. I sat next to him at dinner.

Ella: Where was the wedding?

Megan: It was in the garden of a big hotel, in the country.

Ella: What was the food like?

Megan: Fantastic, really amazing. There were so much. After the meal, everyone danced. There was a DJ, and he played a lot of good music.

Ella: What did you give them for a wedding present?

Megan: My mom and dad just gave them some money, so that they can have a really good holiday.

Ella: Good idea.

Dịch bài nghe:

Ella: Chào Megan. Ngày, tớ không gặp cậu tại sân tennis vào thứ Bảy. Chuyện gì đã xảy ra thế?

Megan: Chào Ella. Chị họ tớ kết hôn vào thứ bảy, và tớ đã đến dự đám cưới của cô ấy.

Ella: Chà! Cậu đã có khoảng thời gian vui vẻ chứ?

Megan: Tớ đã có một khoảng thời gian tuyệt vời. Tớ có một số bức ảnh. Nhìn này. Đây là một trong những bức Lily trong chiếc váy cưới của cô ấy.

Ella: Ồ, cô ấy thật sự rất đẹp, và nhìn Dan này. Anh ấy trông thật thông minh.

Megan: Tớ biết. Anh ấy thường mặc quần jean.

Ella: Có nhiều người không?

Megan: Có. Có khoảng 150 người. Rất nhiều anh em họ của tớ đã ở đó. Tớ đã gặp Jamie, em trai của Dan. Anh ấy thật tuyệt. Tớ ngồi cạnh anh ấy trong bữa tối.

Ella: Đám cưới ở đâu vậy?

Megan: Nó ở trong khu vườn của một khách sạn lớn, ở vùng nông thôn.

Ella: Đồ ăn như thế nào?

Megan: Tuyệt vời, thực sự tuyệt vời. Có rất nhiều. Sau bữa ăn, tất cả mọi người đều nhảy múa. Có một DJ, và anh ấy chơi rất nhiều bản nhạc hay.

Ella: Cậu đã tặng quà cưới là gì?

Megan: Bố mẹ tớ tặng họ một số tiền để họ có một kỳ nghỉ thật vui vẻ.

Ella: Ý kiến hay đấy.

7. D

Kiến thức: Phát âm “s/es”

Giải thích: Cách phát âm “-s/-es”

- /s/: Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /iz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/: Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

Các đáp án A, B, C có kết thúc bằng phụ âm vô thanh => “s” được phát âm là /s/

Đáp án D có tận cùng là âm /ʃ/ => “es” được phát âm là /iz/

Đáp án D.

8. B

Kiến thức: Phát âm “s/es”

Giải thích: Cách phát âm “-s/-es”

- /s/: Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /iz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/: Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

Các đáp án A, C, D có kết thúc bằng phụ âm hữu thanh => “s” được phát âm là /z/

Đáp án B có kết thúc bằng phụ âm vô thanh => “s” được phát âm là /s/

Đáp án B.

9. A

Kiến thức: Phát âm “ed”

Giải thích: Cách phát âm đuôi “ed”:

+ Đuôi “ed” được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/

+ Đuôi “ed” được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/, /d/

+ Đuôi “ed” được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại.

Các đáp án B, C, D có âm cuối là phụ âm hữu thanh => “ed” được phát âm là /d/

Đáp án A có âm cuối là phụ âm vô thanh => “ed” được phát âm là /t/

Đáp án A.

10. A

Kiến thức: Phát âm “ed”

Giải thích: Cách phát âm đuôi “ed”:

+ Đuôi “ed” được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/

+ Đuôi “ed” được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/, /d/

+ Đuôi “ed” được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại.

Các đáp án B, C, D có âm cuối là phụ âm vô thanh => “ed” được phát âm là /t/

Đáp án A có âm cuối là âm /d/ => “ed” được phát âm là /ɪd/.

Đáp án A.

11. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. useful (adj): *hữu ích*

B. interesting (adj): *thú vị*

C. unpopular (adj): *không phổ biến*

D. popular (adj): *phổ biến*

=> The singer felt extremely happy when her songs became **popular**.

(Người ca sĩ cảm thấy hết sức hạnh phúc khi các bài hát của cô ấy trở nên phổ biến.)

Đáp án D.

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. kind (adj): *tốt bụng*

B. cruel (adj): *độc ác*

C. rich (adj): *giàu có*

D. poor (adj): *nghèo*

=> In the 12th century, only **rich** European people could attend to a university.

(Vào thế kỉ thứ 12, chỉ có những người châu Âu giàu có mới có thể học đại học.)

Đáp án C.

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. useful (adj): *hữu ích*

B. useless (adj): *vô dụng*

C. awful (adj): *tệ*

D. brave (adj): *dũng cảm*

=> The Alexander Graham Bell's invention of telephone was **useful**. It changed completely the way people communicate with others.

(Phát minh điện thoại của Alexander Graham Bell rất hữu ích. Nó đã hoàn toàn thay đổi cách con người liên lạc với nhau.)

Đáp án A.

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. museum (n): *bảo tàng*

B. exhibit (v): *trưng bày*

C. exhibition (n): *triển lãm*

D. collections (n): *những bộ sưu tập*

=> The **exhibition** of Vincent van Gogh's paintings at the art gallery was brilliant. We love this experience!

(Buổi triển lãm những bức tranh của Vincent van Gogh ở phòng nghệ thuật rất tuyệt. Chúng tôi thích trải nghiệm này.)

Đáp án C.

15. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. terrible (adj): *tệ*

B. brilliant (adj): *tuyệt vời*

C. uncommon (adj): *không phổ biến*

D. familiar (adj): *quen thuộc*

=> There are so many restaurants selling Vietnamese food in this city. We're so proud that Vietnamese cuisine has become **familiar** to foreigners.

(Có rất nhiều nhà hàng bán đồ ăn Việt Nam ở thành phố này. Chúng tôi rất tự hào rằng nền ẩm thực Việt Nam đã trở nên quen thuộc đối với người nước ngoài.)

Đáp án D.

16. D

Kiến thức: Trạng từ

Giải thích: Đứng trước, bổ sung ý nghĩa cho một động từ thường "ask" cần dùng một trạng từ => Loại A, B

C. rudely (adv): *một cách thô lỗ*

D. politely (adv): *một cách lịch sự*

=> Remember to **politely** ask for permission when you are about to take photos of other people.

(Hãy nhớ xin phép một cách lịch sự khi bạn chuẩn bị chụp hình người khác.)

Đáp án D.

17. B**Kiến thức:** Trạng từ**Giải thích:**

Đứng trước, bổ sung ý nghĩa cho một động từ thường “find” cần dùng một trạng từ => Loại A, C

B. carefully (adv): *một cách cẩn thận*

D. comfortably (adv): *một cách thoải mái*

=> Taking photos of wild animals could be difficult because we need to **carefully** find a secret spot to place the camera.

(Chụp ảnh động vật hoang dã có thể rất khó khăn vì chúng ta cần phải cẩn thận tìm một địa điểm bí mật để đặt máy ảnh.)

Đáp án B.

18. C**Kiến thức:** Trạng từ**Giải thích:**

Đứng trước, bổ sung ý nghĩa cho một động từ thường “eat” cần dùng một trạng từ

A. creatively (adv): *một cách sáng tạo*

B. well (adv): *tốt*

C. comfortably (adv): *một cách thoải mái*

D. badly (adv): *một cách tồi tệ*

=> The zebra was **comfortably** eating grass when we took this photo.

(Con ngựa vẫn đang ăn cỏ một cách thoải mái khi chúng tôi chụp bức hình này.)

Đáp án C.

19. D**Kiến thức:** Tính từ**Giải thích:**

Đứng sau động từ tobe cần điền một tính từ

A. easy (adj): *dễ dàng*

B. brave (adj): *dũng cảm*

C. creative (adj): *sáng tạo*

D. patient (adj): *kiên nhẫn*

You need to be **patient** with what you are working on. Trust the process!

(Bạn cần phải kiên nhẫn với những việc mình đang làm. Hãy tin tưởng vào quá trình nỗ lực của bản thân!)

Đáp án D.

20. C**Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

A. in front of: ở trước

B. on: ở trên

C. under: ở dưới

D. above: lơ lửng ở trên

I couldn't find my jacket because it's **under** the blanket.

(Tôi không thể tìm thấy áo khoác vì nó ở dưới cái chăn.)

Đáp án C.

21. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Tôi đã chơi trò chơi.

B. Thú vị => sai thì động từ

C. Không tệ, cảm ơn.

D. Tôi đã ở nhà vào thứ năm.

=> A: How was your weekend? B: **Not bad, thanks.**

(A: Cuối tuần của bạn thế nào? - B: Không tệ, cảm ơn.)

Đáp án C.

22. D

Kiến thức: Thì Quá khứ đơn & Quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cách dùng: Diễn tả một hành động đang xảy ra thì bị một hành động khác xen vào. Hành động xen vào chia ở Quá khứ đơn.

Cấu trúc: S1 + Ved/V2 while + S2 + was/were V-ing

=> Jack **took** a great photo of his friend while she **was dancing**.

(Jack đã chụp cho bạn một bức hình tuyệt đẹp khi cô ấy đang nhảy.)

Đáp án D.

23. A

Kiến thức: Thì Quá khứ đơn & Quá khứ tiếp diễn

Giải thích: Cách dùng: Diễn tả một hành động đang xảy ra thì bị một hành động khác xen vào. Hành động xen vào chia ở Quá khứ đơn.

Cấu trúc: S1 + was/ were V-ing when S2 + Ved/V2.

=> My sisters **were watching** TV when I **came** back home last night.

(Các em gái của tôi đang xem ti-vi khi tôi về nhà vào tối qua.)

Đáp án A.

24. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Không cần nhắc lại đâu. => Đáp lại lời cảm ơn

B. Đó là vinh dự của tôi! => Đáp lại lời cảm ơn

C. Bạn thật tốt bụng khi nói vậy! => Đáp lại lời khen

D. Chắc bạn đùa rồi!

=> A: What an impressive photo! You're so talented photographer! - B: **That's really kind of you to say so.**

(A: Thật là một bức hình ấn tượng! Bạn quả thật là một nhiếp ảnh gia tài năng! - B: Bạn thật tốt bụng khi nói vậy!)

Đáp án C.

25. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Bạn thật tốt bụng khi nói vậy! => Đáp lại lời khen

B. Thật ư?

C. Chắc bạn đùa rồi!

D. Thật tuyệt!

=> A: Did your brother win the first prize of that race? - B: **You're kidding!** He didn't even take part in.

(A: Anh trai của cậu đã thắng giải nhất giải đua đó ư? - B: Chắc bạn đùa rồi! Anh ấy còn không tham gia cơ mà.)

Đáp án C.

26. built

Kiến thức: Thì Quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu "last year" => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ bất quy tắc: S + V2

=> Last year, the little girl **built** many models with ice-cream sticks.

(Năm ngoái, cô gái nhỏ đã dựng rất nhiều mô hình từ que kem.)

Đáp án built.

27. was working

Kiến thức: Thì Quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu "10 p.m last night" => Cấu trúc thì quá khứ tiếp diễn dạng khẳng định với chủ ngữ số ít (brother): S + was V-ing

=> At 10 p.m last night, my brother **was working** with his teammates. He's very busy!

(Vào 10 giờ tối hôm qua, anh trai tôi vẫn đang làm việc với các bạn cùng nhóm. Anh ấy bận lắm!)

Đáp án was working.

28. didn't want**Kiến thức:** Thì Quá khứ đơn**Giải thích:** Về trước chia ở thì Quá khứ đơn, cả câu kể về sự việc đã xảy ra, kết thúc ở quá khứ => Cấu trúc thì quá khứ đơn dạng phủ định với động từ thường: S + didn't V (nguyên thể).=> Although many people wanted to buy her toys, she **didn't want** to sell them.*(Mặc dù có nhiều người muốn mua đồ chơi, cô ấy không muốn bán chúng.)*

Đáp án didn't want.

29. lost - was walking**Kiến thức:** Thì Quá khứ đơn & Quá khứ tiếp diễn**Giải thích:**

Cách dùng: Diễn tả một hành động đang xảy ra thì bị một hành động khác xen vào. Hành động xen vào chia ở Quá khứ đơn

Cấu trúc: S1 + Ved/V2 while + S2 + was/were V-ing

The tourist **lost** his camera while he **was walking** around the city.*(Du khách đã mất máy ảnh khi anh ấy đang đi dạo quanh thành phố.)*

Đáp án lost - was walking.

30. were driving - heard**Kiến thức:** Thì Quá khứ đơn & Quá khứ tiếp diễn**Giải thích:**

Cách dùng: Diễn tả một hành động đang xảy ra thì bị một hành động khác xen vào. Hành động xen vào chia ở Quá khứ đơn

Cấu trúc: S1 + was/were V-ing + when + S2 + Ved/V2

My friends **were driving** to work when they **heard** the news on the radio.*(Bạn của tôi đang lái xe đi làm khi họ nghe tin tức trên đài ra-đi-ô.)*

Đáp án were driving - heard.

31. D**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Dựa vào bài đọc, một vài phút của phim hoạt họa được tạo ra từ _____ bức vẽ.

A. một

B. một vài

C. không quá nhiều

D. hàng nghìn

Thông tin: Thousands of drawings are needed for only a few minutes of animation.*(Cần hàng nghìn bức vẽ chỉ để tạo ra một vài phút hoạt họa.)*

Đáp án D.

32. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:** Ví dụ được nhắc đến trong đoạn văn là về nhân vật _____.

- A. đang vẽ
- B. đang bước đi
- C. đang cúi gập người
- D. đang chạy

Thông tin: For example, to show a character walking*(Ví dụ, để thể hiện cảnh một nhân vật đang bước đi)*

Đáp án B.

33. C**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:** Những người họa sĩ có thể sử dụng _____ để tiết kiệm thời gian và không phải vẽ lại hình nền

- A. ảnh
- B. tờ giấy
- C. các tấm phim nhựa trong suốt
- D. máy ảnh đặc biệt

Thông tin: To save work and time, artists paint or draw the moving parts of a scene on sheets of clear plastic film.*(Để tiết kiệm công sức cũng như thời gian, các họa sĩ đã vẽ những phần di chuyển của một khung hình trong những tờ phim nhựa trong suốt.)*

Đáp án C.

34. A**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Cần bao nhiêu khung hình cho một giây phim?

- A. 24
- B. 42
- C. 14
- D. 40

Thông tin: To make the images move smoothly, twenty-four frames are needed for every second of film.*(Để khiến những hình ảnh di chuyển một cách sống động, mỗi một giây trong phim sẽ cần hai mươi tư khung hình.)*

Đáp án A.

35. B**Kiến thức:** Đọc hiểu

Giải thích: Một chất liệu khác để tạo ra các nhân vật hoạt hình là _____.

- A. len
- B. đất sét
- C. giấy
- D. màu dầu

Thông tin: Filmmakers can also create animation with figures made of clay or other materials.

(Những nhà làm phim cũng có thể tạo ra hoạt họa bằng các nhân vật từ đất sét hoặc các vật liệu khác.)

Đáp án B.

Dịch bài đọc:

Hoạt họa truyền thống

Phim hay các chương trình truyền hình tạo ra bởi phương thức hoạt họa thức truyền thống cũng được gọi là “hoạt hình”. Các nhóm họa sĩ tạo ra các đoạn phim từ từng bức hình một.

Cần hàng nghìn bức vẽ chỉ để tạo ra một vài phút hoạt họa. Mỗi bức vẽ chỉ hơi khác biệt một chút so với bức trước đó. Ví dụ, để thể hiện cảnh một nhân vật đang bước đi, bức vẽ đầu tiên cần vẽ nhân vật với cả hai chân chạm đất. Bức vẽ tiếp theo có thể là hình với đầu gối hơi cong và bàn chân hơi nhấc lên so với mặt đất. Ở bức vẽ thứ ba, đầu gối có thể gập lại nhiều hơn và bàn chân có thể đã nhấc cao hơn so với mặt đất, và tiếp tục như vậy.

Để tiết kiệm công sức cũng như thời gian, các họa sĩ đã vẽ những phần di chuyển của một khung hình trong những tờ phim nhựa trong suốt. Họ đặt một bức hình của những bộ phận không di chuyển trong cảnh ở dưới tấm phim nhựa. Bằng cách này, họ không cần vẽ lại những cảnh nền ở mỗi bức hình.

Những nhà làm phim sử dụng một cái máy ảnh đặc biệt để chụp hình từng bức vẽ ở trên cảnh nền tương ứng. Mỗi bức hình được gọi là một khung hình. Máy ảnh ghi lại tất cả những khung hình được sắp xếp theo chuỗi. Để khiến những hình ảnh di chuyển một cách sống động, mỗi một giây trong phim sẽ cần hai mươi tư khung hình.

Những nhà làm phim cũng có thể tạo ra hoạt họa bằng các nhân vật từ đất sét hoặc các vật liệu khác. Thay vì vẽ hàng nghìn bức tranh, họ chụp nhiều bức hình của các nhân vật này được sắp xếp trong các cảnh dựng sẵn. Họ di chuyển nhẹ nhàng các nhân vật khi chụp các bức ảnh.

36.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì quá khứ tiếp diễn dạng câu hỏi: Were + S (số nhiều) + V-ing + adv(nơi chốn) + adv(thời gian)?

Đáp án Were Peter and Tom travelling in Viet Nam last month?

(Peter và Tom đã du lịch tới Việt Nam vào tháng trước đúng không?)

37.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì quá khứ tiếp diễn dạng câu hỏi: Were + S (số nhiều) + V-ing + adv(nơi chốn) + adv(thời gian)?

Đáp án Were they having dinner at 7:30?

(Họ đã ăn tối vào 7:30 đúng chứ?)

38.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra (QKTD) thì hành động khác xen vào (QKĐ).

Cấu trúc: S1 + was/ were V-ing when S2 + Ved/V2

Đáp án It was raining when Kate came home.

(Trời đang mưa khi Kate về nhà.)

39.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra (QKTD) thì hành động khác xen vào (QKĐ).

Cấu trúc: S1 + Ved/V2 while + S2 + was/were V-ing

Đáp án Jenny found some money while she was walking home.

(Jenny nhìn thấy một ít tiền khi đang đi bộ về nhà.)

40.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì quá khứ tiếp diễn dạng khẳng định với chủ ngữ số ít (sister): S + was V-ing + adv(thời gian)

Đáp án His sister was looking for this photo last night.

(Chị gái của cậu ấy đã tìm kiếm bức hình này vào tối qua.)

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LISTENING

Listen to a talk about photography. Choose the correct answer, A, B or C.

1. What does the speaker talk about photography?

A. Photography takes much time.

B. Photography is boring.

C. Photography is one of the best hobbies.

2. When did the speaker begin taking photos?

A. He was a teenager.

B. He was a child.

C. He doesn't remember.

3. What did he like to take photos of?

A. Animals

B. All things

C. People

4. What kinds of camera are being used now?

A. Digital camera.

B. Phone cameras

C. Both A and B

5. What does he say about photographers?

A. They are great artists.

B. They are patient.

C. They are polite.

Listen again and complete the table with the words in the box.

biggest	software	interesting	photos	photographs
photographer				

Photography is one of the world's best-loved hobbies. Recently, it seems as though everyone in the world has become a (6) _____. It's so easy now to take good photographs. When I was a teenager, photography was one of my (7) _____ hobbies. I loved taking photos of all kinds of things. I also had a lot of photographic equipment. I couldn't wait to get my (8) _____ developed. Now there are digital cameras and phone cameras. Anyone can take really good photographs. What's more, we can use all kinds of (9) _____ to change our photos and display them online. I think photography will get easier and more (10) _____ in the future. I still think great photographers will be like great artists.

PRONUNCIATION

Choose the word whose bold part is pronounced differently from others.

11. A. explored

B. lived

C. admired

D. looked

12. A. booked

B. travelled

C. liked

D. stopped

13. A. needed

B. crooked

C. laughed

D. visited

Choose the bold word that has a different stress pattern from the others.

14. A. alive

B. funny

C. tiny

D. awful

15. A. dinosaur

B. unfriendly

C. personal

D. pyramid

USE OF ENGLISH

Choose the word or phrase that best completes each sentence.

16. The woman _____ at the supermarket last Sunday.

- A. was B. were C. be

17. In the past, _____ people couldn't attend universities.

- A. cruel B. poor C. rich

18. There _____ many toys in his bedroom when he was a child.

- A. was B. be C. were

19. My sister _____ there for one hour and waited for him.

- A. met B. stayed C. gave

20. My family members _____ happy with the film last night.

- A. were B. was C. be

21. The woman was _____ on the bed.

- A. lying B. kicking C. holding

22. Her students _____ books at 9 a.m. yesterday.

- A. was reading B. were reading C. read

23. The phone _____ while she was sleeping.

- A. ring B. rang C. was ringing

24. We need to be _____ to take photos of wild animals.

- A. polite B. patient C. rude

25. They can think _____ to find the new solution.

- A. happily B. creatively C. rudely

26. She is _____ up her keys on the floor.

- A. kicking B. standing C. picking

READING

Read the passage and decide whether each statement is True or False.

Shooting Wildlife

Wildlife photography-whether you're trying to photograph a herd of elephants on the Serengeti Plains or squirrels in your backyard-is patience. Wild animals are going to do what they're going to do. Unfortunately, you can't ask them to look this way, do something cute, or stand where the light is better. You have to be there, and ready, when they decide to look cute or do something interesting. Be prepared to wait, and wait, and wait-it takes a long time to get good wildlife shots, even longer to make great ones.

But it's not wasted time. The longer you spend with an animal or a group of animals, the better you get to know them and their habits. You get to see different individuals, and you'll get to the point where you can expect what they might do at a particular time of day or in a certain situation.

27. We need to be patient to take good photos of wild animals.

28. Wild animals can follow our instructions.
29. It's a waste of time to wait to get a good photo.
30. Waiting for a long time helps us know the animals' habits better.

Choose the option that best completes each blank in the passage.

Thanksgiving Day

American (31) _____ the Thanksgiving holiday on the fourth Thursday of November. Families meet for a special meal including turkey, corn, potatoes and pumpkin pie – a (32) _____ dessert. Then families do activities together or watch TV.

The Thanksgiving festival celebrates the first harvest of the Pilgrims – a group of religious settlers. In September 1620, they (33) _____ England for America on a ship – the Mayflower. That winter, when they arrived, they were very cold and didn't have enough food. So half of them died. A Native American leader, Squanto, (34) _____ the settlers. His people showed the settlers how to grow corn and vegetables and how to hunt animals for food.

In Autumn 1621, after a good harvest, the Pilgrims held a big celebration to thank God. They invited the Native Americans. For three days, they ate together. Also, they (35) _____ games, sang songs and danced. It was the start of a long tradition.

- | | | |
|------------------|-------------|------------|
| 31. A. celebrate | B. play | C. get |
| 32. A. kind | B. uncommon | C. popular |
| 33. A. arrived | B. left | C. went |
| 34. A. came | B. cooked | C. visited |
| 35. A. played | B. met | C. helped |

WRITING

Rewrite the following sentences with the given beginning in such a way that the meanings stay unchanged.

36. The universe is enormous.

The universe is not _____.

37. I really admire Shakespeare's plays.

I'm really into _____.

38. She loves travelling.

She likes _____.

39. The trip to America was so exciting.

The trip to America is not _____.

40. Only rich people could learn at universities.

Universities were not for the _____.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. photographer	11. D	16. A	21. A	26. C	31. A
2. A	7. biggest	12. B	17. B	22. B	27. True	32. C
3. B	8. photos	13. C	18. C	23. B	28. False	33. B
4. C	9. software	14. A	19. B	24. B	29. False	34. C
5. A	10. interesting	15. B	20. A	25. B	30. True	35. A

36. The universe is not small.
 37. I'm really into Shakespeare's plays.
 38. She likes travelling.
 39. The trip to America is not boring.
 40. Universities were not for the poor.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

Photography is one of the world's best-loved hobbies. Recently, it seems as though everyone in the world has become a photographer. It's so easy now to take good photographs. When I was a teenager, photography was one of my biggest hobbies. I loved taking photos of all kinds of things. I also had a lot of photographic equipment. I couldn't wait to get my photos developed. Now there are digital cameras and phone cameras. Anyone can take really good photographs. What's more, we can use all kinds of software to change our photos and display them online. I think photography will get easier and more interesting in the future. I still think great photographers will be like great artists.

Tạm dịch:

Nhiếp ảnh là một trong những sở thích được yêu thích nhất trên thế giới. Gần đây, có vẻ như tất cả mọi người trên thế giới đã trở thành một nhiếp ảnh gia. Bây giờ thật dễ dàng để chụp những bức ảnh đẹp. Khi tôi còn là một thiếu niên, chụp ảnh là một trong những sở thích lớn nhất của tôi. Tôi thích chụp ảnh mọi thứ. Tôi cũng có rất nhiều thiết bị chụp ảnh. Tôi rất nóng lòng muốn phát triển các bức ảnh của mình. Bây giờ có máy ảnh kỹ thuật số và máy ảnh điện thoại. Bất cứ ai cũng có thể chụp những bức ảnh thực sự tốt. Hơn nữa, chúng ta có thể sử dụng tất cả các loại phần mềm để thay đổi ảnh của mình và hiển thị chúng trực tuyến. Tôi nghĩ nhiếp ảnh sẽ trở nên dễ dàng và thú vị hơn trong tương lai. Tôi vẫn nghĩ những nhiếp ảnh gia tuyệt vời sẽ giống như những nghệ sĩ vĩ đại.

1. C

Diễn giả nói gì về nhiếp ảnh?

- A. Nhiếp ảnh mất nhiều thời gian.
 B. Nhiếp ảnh thật nhàm chán.
 C. Nhiếp ảnh là một trong những sở thích tốt nhất.

Thông tin: Photography is one of the world's best-loved hobbies.

(Nhiếp ảnh là một trong những sở thích được yêu thích nhất trên thế giới.)

Chọn C

2. A

Người nói bắt đầu chụp ảnh khi nào?

- A. Anh ấy là một thiếu niên.
- B. Anh ấy là một đứa trẻ.
- C. Anh ấy không nhớ.

Thông tin: When I was a teenager, photography was one of my biggest hobbies.

(Khi tôi còn là một thiếu niên, chụp ảnh là một trong những sở thích lớn nhất của tôi.)

Chọn A

3. B

Anh ấy thích chụp ảnh gì?

- A. Động vật
- B. Vạn vật
- C. Con người

Thông tin: I loved taking photos of all kinds of things.

(Tôi thích chụp ảnh mọi thứ.)

Chọn B

4. C

Những loại máy ảnh nào đang được sử dụng hiện nay?

- A. Máy ảnh kỹ thuật số.
- B. Camera điện thoại
- C. Cả A và B

Thông tin: Now there are digital cameras and phone cameras.

(Bây giờ có máy ảnh kỹ thuật số và máy ảnh điện thoại.)

Chọn C

5. A

Anh ấy nói gì về các nhiếp ảnh gia?

- A. Họ là những nghệ sĩ tuyệt vời.
- B. Họ kiên nhẫn.
- C. Họ lịch sự.

Thông tin: I still think great photographers will be like great artists.

(Tôi vẫn nghĩ những nhiếp ảnh gia tuyệt vời sẽ giống như những nghệ sĩ vĩ đại.)

Chọn A

6. photographer

Sau mạo từ “a” cần danh từ số ít.

photographer (n): nhiếp ảnh gia

Photography is one of the world's best-loved hobbies. Recently, it seems as though everyone in the world has become a (6) **photographer**.

(Nhiếp ảnh là một trong những sở thích được yêu thích nhất trên thế giới. Gần đây, có vẻ như tất cả mọi người trên thế giới đã trở thành một nhiếp ảnh gia.)

Đáp án: photographer

7. biggest

Sau tính từ sở hữu "my" và trước danh từ "hobbies" cần tính từ.

biggest (adj): lớn nhất

When I was a teenager, photography was one of my (7) **biggest** hobbies.

(Khi tôi còn là một thiếu niên, chụp ảnh là một trong những sở thích lớn nhất của tôi.)

Đáp án: biggest

8. photos

Sau tính từ sở hữu "my" cần danh từ.

photos (n): những bức ảnh

I couldn't wait to get my (8) **photos** developed.

(Tôi không thể chờ để nhận được những bức ảnh hoàn thiện.)

Đáp án: photos

9. software

Sau giới từ "of" cần danh từ.

software (n): phần mềm

What's more, we can use all kinds of (9) **software** to change our photos and display them online.

(Hơn nữa, chúng ta có thể sử dụng tất cả các loại phần mềm để thay đổi ảnh của mình và hiển thị chúng trực tuyến.)

Đáp án: software

10. interesting

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài: more + adj

interesting (adj): thú vị

I think photography will get easier and more (10) **interesting** in the future.

(Tôi nghĩ nhiếp ảnh sẽ trở nên dễ dàng hơn và thú vị hơn trong tương lai.)

Đáp án: interesting

11. D

Các quy tắc khi phát âm từ có đuôi "-ed"

- Phát âm là /ɪd/: với các động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/ (theo phiên âm).
- Phát âm là /t/: với các động từ kết thúc bằng âm vô thanh như là /k/, /p/, /s/, /f/, /tʃ/, /ʃ/.
- Phát âm là /d/: với các động từ kết thúc bằng các âm còn lại.

- A. explored /ɪk'splɔ:(r)d/
- B. lived /lɪvd/
- C. admired /əd'maɪə(r)d/
- D. looked /lʊkt/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /t/, các phương án còn lại phát âm /d/.

Chọn D

12. B

Các quy tắc khi phát âm từ có đuôi “-ed”

- Phát âm là /ɪd/: với các động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/ (theo phiên âm).
- Phát âm là /t/: với các động từ kết thúc bằng âm vô thanh như là /k/, /p/, /s/, /f/, /tʃ/, /ʃ/.
- Phát âm là /d/: với các động từ kết thúc bằng các âm còn lại.

- A. booked /bʊkt/
- B. travelled /'trævlɪd/
- C. liked /laɪkt/
- D. stopped /stɒpt/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /d/, các phương án còn lại phát âm /t/.

Chọn B

13. C

Các quy tắc khi phát âm từ có đuôi “-ed”

- Phát âm là /ɪd/: với các động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/ (theo phiên âm).
- Phát âm là /t/: với các động từ kết thúc bằng âm vô thanh như là /k/, /p/, /s/, /f/, /tʃ/, /ʃ/.
- Phát âm là /d/: với các động từ kết thúc bằng các âm còn lại.

- A. needed /ni:diɪd/
- B. crooked /'krʊkiɪd/
- C. laughed /lɑ:ft/
- D. visited /'vɪzɪtɪd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /t/, các phương án còn lại phát âm /ɪd/.

Chọn C

14. A

- A. alive /ə'laɪv/
- B. funny /'fʌni/
- C. tiny /'taɪni/
- D. awful /'ɔ:fl/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

15. B

- A. dinosaur /'daɪnəsɔ:(r)/
- B. unfriendly /ʌn'frendli/
- C. personal /'pɜ:sənl/
- D. pyramid /'pɪrəmid/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

16. A

Dấu hiệu nhận biết: last Sunday (Chủ nhật tuần trước) => thì quá khứ đơn với động từ “be”: S (số ít) + was

The woman **was** at the supermarket last Sunday.

(Chủ nhật tuần trước người phụ nữ này đã ở siêu thị.)

Chọn A

17. B

- A. cruel (adj): độc ác
- B. poor (adj): nghèo
- C. rich (adj): giàu có

In the past, **poor** people couldn't attend universities.

(Trong quá khứ, người nghèo không thể học đại học.)

Chọn B

18. C

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn: when he was a child (khi anh ấy còn bé)

there were + danh từ số nhiều

There **were** many toys in his bedroom when he was a child.

(Có nhiều đồ chơi trong phòng ngủ của anh ấy khi anh ấy còn bé.)

Chọn C

19. B

- A. met (V2): đã gặp
- B. stayed (Ved): đã ở lại
- C. gave (V2): đưa cho

My sister **stayed** there for one hour and waited for him.

(Chị tôi đã ở đây khoảng 1 tiếng và chờ đợi anh ấy.)

Chọn B

20. A

Dấu hiệu nhận biết: last night (tối qua) => thì quá khứ đơn với động từ “be”: S (số nhiều) + were

My family members **were** happy with the film last night.

(Các thành viên trong gia đình tôi hài lòng với phim tối qua.)

Chọn A

21. A

A. lying (V-ing): nằm

B. kicking (V-ing): đá

C. holding (V-ing): cầm/ giữ lấy

The woman was **lying** on the bed.*(Người phụ nữ đang nằm trên giường.)*

Chọn A

22. B

Dấu hiệu nhận biết: at 9 a.m. yesterday (9 giờ sáng hôm qua) => Thì quá khứ tiếp diễn: S (số nhiều) + were V-ing

Her students **were reading** books at 9 a.m. yesterday.*(Những học sinh của cô ấy đang đọc sách lúc 9 giờ sáng hôm qua.)*

Chọn B

23. B

Thì quá khứ đơn diễn tả hành động ngắn xen ngang một hành động khác đang diễn ra trong quá khứ => S + Ved/ V2

The phone **rang** while she was sleeping.*(Điện thoại reo trong khi cô ấy đang ngủ.)*

Chọn B

24. B

A. polite (adj): lịch sự

B. patient (adj): kiên nhẫn

C. rude (adj): thô lỗ

We need to be **patient** to take photos of wild animals.*(Chúng ta nên kiên nhẫn khi chụp ảnh cho động vật hoang dã.)*

Chọn B

25. B

A. happily (adv): một cách vui vẻ

B. creatively (adv): một cách sáng tạo

C. rudely (adv): một cách thô lỗ

They can think **creatively** to find the new solution.*(Họ có thể suy nghĩ sáng tạo để tìm ra giải pháp mới.)*

Chọn B

26. C

stand up (v): đứng lên

pick up (v): nhặt lên

She is **picking** up her keys on the floor.

(Cô ấy đang nhặt chìa khóa trên sàn nhà lên.)

Chọn C

Shooting Wildlife

Wildlife photography - whether you're trying to photograph a herd of elephants on the Serengeti Plains or squirrels in your backyard-is patience. Wild animals are going to do what they're going to do. Unfortunately, you can't ask them to look this way, do something cute, or stand where the light is better. You have to be there, and ready, when they decide to look cute or do something interesting. Be prepared to wait, and wait, and wait-it takes a long time to get good wildlife shots, even longer to make great ones.

But it's not wasted time. The longer you spend with an animal or a group of animals, the better you get to know them and their habits. You get to see different individuals, and you'll get to the point where you can expect what they might do at a particular time of day or in a certain situation.

Tạm dịch:

Chụp ảnh động vật hoang dã

Chụp ảnh động vật hoang dã - cho dù bạn đang cố gắng chụp ảnh một đàn voi trên Đồng bằng Serengeti hay những con sóc ở sân sau nhà bạn-đều cần có sự kiên nhẫn. Động vật hoang dã sẽ làm những gì chúng sẽ làm. Thật không may, bạn không thể yêu cầu họ nhìn về phía này, làm điều gì đó dễ thương hoặc đứng ở nơi có ánh sáng tốt hơn. Bạn phải ở đó và sẵn sàng khi chúng quyết định tỏ ra dễ thương hoặc làm điều gì đó thú vị. Hãy sẵn sàng chờ đợi, chờ đợi và chờ đợi - phải mất nhiều thời gian để có được những bức ảnh đẹp về động vật hoang dã, thậm chí còn lâu hơn nữa để tạo ra những bức ảnh tuyệt vời.

Nhưng nó không lãng phí thời gian. Bạn càng dành nhiều thời gian với một con vật hoặc một nhóm động vật, bạn càng hiểu rõ hơn về chúng và thói quen của chúng. Bạn có thể nhìn thấy những cá nhân khác nhau và bạn sẽ đi đến điểm mà bạn có thể mong đợi những gì họ có thể làm vào một thời điểm cụ thể trong ngày hoặc trong một tình huống nhất định.

27. True

We need to be patient to take good photos of wild animals.

(Chúng ta cần kiên nhẫn để chụp được những bức ảnh đẹp về động vật hoang dã.)

Thông tin: Be prepared to wait, and wait, and wait-it takes a long time to get good wildlife shots, even longer to make great ones.

(Hãy sẵn sàng chờ đợi, chờ đợi và chờ đợi - phải mất nhiều thời gian để có được những bức ảnh đẹp về động vật hoang dã, thậm chí còn lâu hơn nữa để tạo ra những bức ảnh tuyệt vời.)

Chọn True

28. False

Wild animals can follow our instructions.

(Động vật hoang dã có thể làm theo những hướng dẫn.)

Thông tin: Unfortunately, you can't ask them to look this way, do something cute, or stand where the light is better.

(Thật không may, bạn không thể yêu cầu họ nhìn về phía này, làm điều gì đó dễ thương hoặc đứng ở nơi có ánh sáng tốt hơn.)

Chọn False

29. False

It's a waste of time to wait to get a good photo.

(Thật là lãng phí thời gian để chờ đợi nhận được bức ảnh đẹp.)

Thông tin: But it's not wasted time. The longer you spend with an animal or a group of animals, the better you get to know them and their habits.

(Nhưng nó không lãng phí thời gian. Bạn càng dành nhiều thời gian với một con vật hoặc một nhóm động vật, bạn càng hiểu rõ hơn về chúng và thói quen của chúng.)

Chọn False

30. True

Waiting for a long time helps us know the animals' habits better.

(Chờ đợi lâu giúp chúng ta biết rõ hơn về thói quen của động vật.)

Thông tin: The longer you spend with an animal or a group of animals, the better you get to know them and their habits.

(Bạn càng dành nhiều thời gian với một con vật hoặc một nhóm động vật, bạn càng hiểu rõ hơn về chúng và thói quen của chúng.)

Chọn True

31. A

A. celebrate (v): tổ chức/ kỉ niệm

B. play (v): chơi

C. get (v): nhận

American (31) **celebrate** the Thanksgiving holiday on the fourth Thursday of November.

(Người Mỹ kỷ niệm ngày lễ Tạ ơn vào ngày thứ Năm thứ tư của tháng 11.)

Chọn A

32. C

A. kind (adj): tốt đẹp

B. uncommon (adj): không phổ biến

C. popular (adj): phổ biến

Families meet for a special meal including turkey, corn, potatoes and pumpkin pie – a (32) **popular** dessert.

(Các gia đình gặp nhau trong một bữa ăn đặc biệt bao gồm gà tây, ngô, khoai tây và bánh bí ngô – một món tráng miệng phổ biến.)

Chọn C

33. B

- A. arrived (Ved): đến
- B. left (V2): rời đi
- C. went (V2): đi

In September 1620, they (33) **left** England for America on a ship – the Mayflower.

(Vào tháng 9 năm 1620, họ rời Anh đến Mỹ trên một con tàu – Mayflower.)

Chọn B

34. C

- A. came
- B. cooked
- C. visited

A Native American leader, Squanto, (34) **visited** the settlers.

(Một nhà lãnh đạo người Mỹ bản địa, Squanto, đã đến thăm những người định cư.)

Chọn C

35. A

- A. played
- B. met
- C. helped

Also, they (35) **played** games, sang songs and danced. It was the start of a long tradition.

(Ngoài ra, họ chơi trò chơi, hát những bài hát và nhảy múa. Đó là sự khởi đầu của một truyền thống lâu đời.)

Chọn A

Bài đọc hoàn chỉnh:

Thanksgiving Day

American (31) **celebrate** the Thanksgiving holiday on the fourth Thursday of November. Families meet for a special meal including turkey, corn, potatoes and pumpkin pie – a (32) **popular** dessert. Then families do activities together or watch TV.

The Thanksgiving festival celebrates the first harvest of the Pilgrims – a group of religious settlers. In September 1620, they (33) **left** England for America on a ship – the Mayflower. That winter, when they arrived, they were very cold and didn't have enough food. So half of them died. A Native American leader, Squanto, (34) **visited** the settlers. His people showed the settlers how to grow corn and vegetables and how to hunt animals for food.

In Autumn 1621, after a good harvest, the Pilgrims held a big celebration to thank God. They invited the Native Americans. For three days, they ate together. Also, they (35) **played** games, sang songs and danced. It was the start of a long tradition.

WRITING

36.

enormous (adj): to lớn = not small: không nhỏ

The universe is enormous.

*(Vũ trụ to lớn.)***Đáp án:** The universe is not **small**.*(Vũ trụ không nhỏ.)*

37.

admire (v): ngưỡng mộ = be into: thích

I really admire Shakespeare's plays.

*(Tôi thật sự ngưỡng mộ những vở kịch của Shakespeare.)***Đáp án:** I'm really into **Shakespeare's plays**.*(Tôi thật sự thích những vở kịch của Shakespeare.)*

38.

like (v) = love (v): thích/ yêu thích

She loves travelling.

*(Cô ấy yêu thích đi du lịch.)***Đáp án:** She likes **travelling**.*(Cô ấy thích đi du lịch.)*

39.

exciting (adj): thú vị = not boring: không nhàm chán

The trip to America was so exciting.

*(Chuyến đi đến nước Mỹ thật thú vị.)***Đáp án:** The trip to America is not **boring**.*(Chuyến đi đến nước Mỹ không hề nhàm chán.)*

40.

the poor: người nghèo >< rich people: người giàu

Only rich people could learn at universities.

*(Chỉ những người giàu mới có thể học đại học.)***Đáp án:** Universities were not for the **poor**.*(Các trường đại học không dành cho người nghèo.)*

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LISTENING

Listen to five airport announcements. Choose the correct answer, A, B or C.

Announcement A

1. What time does the flight begin?

- A. 9:00 B. 9:15 C. 9:25

Announcement B

2. What do passengers need to have?

- A. Boarding passes B. Passports C. Both A and B

Announcement C

3. Which gate should Gemma and Ryan come to right immediately?

- A. Gate 4 B. Gate 14 C. Gate 40

Announcement D

4. What is the flight number?

- A. Flight KL1050 B. Flight KN1051 C. Flight KN1055

Announcement E

5. What is the temperature in New York now?

- A. 73° B. 67° C. 76°

Listen again and complete the table with the words in the box.

Announcement A

6. This flight is delayed by two hours because of _____.

Announcement B

7. Flight FR3421 now boarding at _____.

Announcement C

8. This is the final boarding call for passengers Gemma and Ryan Grey flying to Athens on _____.

Announcement D

9. All passengers with express boarding tickets and passengers travelling with young children please go to _____.

Announcement E

10. People have landed at JFK airport in New York where the local time is _____.

PRONUNCIATION

Choose the word whose bold part is pronounced differently from others.

11. A.
- clear
- B.
- hear
- C.
- near
- D.
- bear

12. A. house B. cloud C. shoulder D. sound

13. A. fail B. hair C. chair D. stair

Choose the bold word that has a different stress pattern from the others.

14. A. happy B. slowly C. polite D. badly

15. A. comfortable B. successful C. creative D. enormous

USE OF ENGLISH

Choose the word or phrase that best completes each sentence.

16. Her students _____ English at 10 a.m. yesterday.

A. was studying B. were studying C. studied

17. The alarm clock _____ while she was sleeping.

A. ring B. rang C. was ringing

18. The children laugh _____ when they play with their toys.

A. happily B. creatively C. rudely

19. There _____ a small garden behind his house when he was a child.

A. was B. be C. were

20. In 1500 Leonardo da Vinci _____ a flying machine.

A. wrote B. ruled C. invented

21. The woman often _____ lunch at 12 p.m.

A. has B. have C. is having

22. I _____ the call because the phone line is bad.

A. top up B. hang up C. speak up

23. How often does your sister _____ a text message?

A. spend B. give C. send

24. My sister really likes to _____ photos on social media.

A. copy B. post C. take

25. More and more Vietnamese people are _____ in learning English.

A. happy B. busy C. interested

READING

Choose the option that best completes each blank in the passage.

How to take better photos

It isn't easy to (26) _____ wild animals because they are fast. You need to be very (27) _____ to wait for a long time. Find a comfortable place and sit quietly. When people are doing sports, they don't move slowly, so choose (28) _____ where you stand. For dangerous sports, the photographer needs to be creative and good at the sport, too. Remember, it's (29) _____ to take photos of people you don't know. Most people will happily say yes if you ask politely for permission. Holiday photos are often bad, so if you want to take a good photo, think creatively and choose unusual (30) _____.

26. A. photograph B. take C. kick
 27. A. polite B. creative C. patient
 28. A. fast B. carefully C. comfortably
 29. A. polite B. patient C. rude
 30. A. angles B. permission C. sports

Read the text and answer the questions.

People from the past – Short Interviews

Where do you live?

I live in Tenochtitlan. It's Ok here. You can see a lot of familiar symbols on the walls of our temples, our palaces, and so on. They will tell you about our culture and our way of life. (Aztec)

Who do you admire?

I really admire Joan of Arc. She's just a young girl, but she controls an enormous army. (French soldier)

What game or activity do you like?

I'm really into writing plays. It's very exciting to see actors performing one of my plays. (Shakespeare)

What don't you like?

I really don't like losing battles. It's terrible. (Joan of Arc)

What's your favorite invention?

I really love the telescope. It's a very useful invention. (Edwin Hubble)

31. What do the symbols tell us about?

- A. Aztec's culture B. The temples C. The palaces

32. What did Joan of Arc do?

- A. She visited many places.
 B. She had a fight with the French.
 C. She controlled an army.

33. What did Shakespeare like doing?

- A. performing plays B. writing plays C. playing games

34. What does Joan of Arc dislike?

- A. winning battles B. transporting slaves C. losing battles

35. What invention does Edwin Hubble like most?

- A. telescope B. cars C. flying machine

WRITING

Rewrite the following sentences with the given beginning in such a way that the meanings stay unchanged.

36. It is difficult to take photos of wild animals.

It is not _____.

37. Sportsmen usually move fast.

Sportsmen don't usually _____.

38. Photographers need to think creative ways to take good photos.

Photographers think _____.

39. You need to wait for a long time.

You need to be _____.

40. Photographers also need to sit quietly.

Photographers should find a _____.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. bad weather	11. D	16. B	21. A	26. A	31. A
2. C	7. gate 21	12. C	17. B	22. B	27. C	32. C
3. B	8. flight EZ9753	13. A	18. A	23. C	28. B	33. B
4. A	9. gate 6	14. C	19. A	24. B	29. C	34. C
5. C	10. 18:30	15. A	20. C	25. C	30. A	35. A

36. It is not easy to take photos of wild animals.

37. Sportsmen don't usually move slowly.

38. Photographers think creatively to take good photos.

39. You need to be patient.

40. Photographers should find a quiet place to sit.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

Announcement: Good morning. This is an announcement for all passengers travelling on the 9:25 flight TOM1223 to Rome. This flight is delayed by two hours because of bad weather.

Announcement B: Would all passengers travelling to Tokyo on flight FR3421 please have your boarding passes and passports ready for boarding. Flight FR3421 now boarding at gate 21.

Announcement C: This is the final boarding call for passengers Gemma and Ryan Grey flying to Athens on flight EZ9753. Your flight is ready to leave. Please go to gate 14 immediately. The doors of the plane will close in five minutes. Final boarding call for passengers Gemma and Ryan Grey.

Announcement D: This is an announcement for passengers travelling to Amsterdam on flight KL1050. Will all passengers with express boarding tickets and passengers travelling with young children please go to gate 6 for boarding. That's all passengers with express boarding tickets and passengers travelling with young children go to gate 6 for boarding. Thank you.

Announcement E: Good evening, ladies and gentlemen. We have landed at JFK airport in New York where the local time is 18:30 and the temperature is 76°. We hope you have enjoyed your flight with American Airlines this evening and wish you a very safe journey to your final destination.

Tạm dịch:

Thông báo A: Chào buổi sáng. Đây là thông báo dành cho tất cả hành khách đi trên chuyến bay TOM1223 lúc 9:25 đến Rome. Chuyến bay này bị hoãn hai giờ vì thời tiết xấu.

Thông báo B: Tất cả hành khách đi đến Tokyo trên chuyến bay FR3421 vui lòng chuẩn bị sẵn thẻ lên máy bay và hộ chiếu để lên máy bay. Chuyến bay FR3421 hiện đang lên tại cổng 21.

Thông báo C: Đây là lần gọi lên máy bay cuối cùng cho hành khách Gemma và Ryan Gray bay đến Athens trên chuyến bay EZ9753. Chuyến bay của bạn đã sẵn sàng khởi hành. Hãy đến cổng 14 ngay lập tức. Cửa máy bay sẽ đóng trong năm phút nữa. Cuộc gọi lên máy bay cuối cùng cho hành khách Gemma và Ryan Grey.

Thông báo D: Đây là thông báo dành cho hành khách đi Amsterdam trên chuyến bay KL1050. Tất cả hành khách có vé lên máy bay tức hành và hành khách đi cùng trẻ nhỏ vui lòng đến cổng số 6 để lên máy bay. Tất cả hành khách có vé lên máy bay tức hành và hành khách đi cùng trẻ nhỏ đến cổng số 6 để lên máy bay. Cảm ơn bạn.

Thông báo E: Chào buổi tối, thưa quý vị và các bạn. Chúng tôi đã hạ cánh tại sân bay JFK ở New York, nơi giờ địa phương là 18:30 và nhiệt độ là 76°. Chúng tôi hy vọng bạn đã tận hưởng chuyến bay của mình với American Airlines tối nay và chúc bạn có một hành trình thật an toàn đến điểm đến cuối cùng.

Announcemnet A

1. C

Chuyến bay bắt đầu lúc mấy giờ?

- A. 9:00
- B. 9:15
- C. 9:25

Thông tin: This is an announcement for all passengers travelling on the 9:25 flight TOM1223 to Rome.
(Đây là thông báo dành cho tất cả hành khách đi trên chuyến bay TOM1223 lúc 9:25 đến Rome.)

Chọn C

Announcemnet B

2. C

Hành khách cần có những gì?

- A. Thẻ lên máy bay
- B. Hộ chiếu
- C. Cả A và B

Thông tin: Would all passengers travelling to Tokyo on flight FR3421 please have your boarding passes and passports ready for boarding.

(Tất cả hành khách đi đến Tokyo trên chuyến bay FR3421 vui lòng chuẩn bị sẵn thẻ lên máy bay và hộ chiếu để lên máy bay.)

Chọn C

Announcemnet C

3. B

Gemma và Ryan nên đến cổng nào ngay lập tức?

- A. Cổng 4
- B. Cổng 14
- C. Cổng 40

Thông tin: Please go to gate 14 immediately.

(Vui lòng đến cổng 14 ngay lập tức.)

Chọn B

Announcement D

4. A

Số chuyến bay là gì?

- A. Chuyến bay KL1050
- B. Chuyến bay KN1051
- C. Chuyến bay KN1055

Thông tin: This is an announcement for passengers travelling to Amsterdam on flight KL1050.

(Đây là thông báo dành cho hành khách đi Amsterdam trên chuyến bay KL1050.)

Chọn A

Announcement E

5. C

Nhiệt độ ở New York bây giờ là?

- A. 73°
- B. 67°
- C. 76°

Thông tin: We have landed at JFK airport in New York where the local time is 18:30 and the temperature is 76°.

(Chúng tôi đã hạ cánh tại sân bay JFK ở New York, nơi giờ địa phương là 18:30 và nhiệt độ là 76°.)

Chọn C

Announcement A

6. bad weather

Sau “because of” cần một danh từ/ cụm danh từ.

bad weather: thời tiết xấu

This flight is delayed by two hours because of **bad weather**.

(Chuyến bay bị hoãn hai giờ vì thời tiết xấu.)

Đáp án: bad weather

Announcement B

7. gate 21

Gate 21: cổng 21

Sau giới từ “at” cần danh từ/ cụm danh từ.

Flight FR3421 now boarding at **gate 21**.

(Chuyến bay FR3421 bây giờ ở cổng 21.)

Đáp án: gate 21

Announcement C

8. flight EZ9753

Sau giới từ “on” cần danh từ.

flight EZ9753: chuyến bay EZ9753

This is the final boarding call for passengers Gemma and Ryan Grey flying to Athens on **flight EZ9753**.

(Đây là lần gọi lên máy bay cuối cùng cho hành khách Gemma và Ryan Gray bay đến Athens trên chuyến bay EZ9753.)

Đáp án: flight EZ9753

Announcement D

9. gate 6

Sau động từ “go to” cần danh từ/ cụm danh từ.

gate 6: cổng số 6

All passengers with express boarding tickets and passengers travelling with young children please go to **gate 6**.

(Tất cả hành khách có vé lên máy bay tốc hành và hành khách đi cùng trẻ nhỏ vui lòng đến cổng số 6.)

Đáp án: gate 6

Announcement E

10. 18:30

Sau động từ “is” cần con số chỉ giờ.

People have landed at JFK airport in New York where the local time is **18:30**.

(Mọi người đã hạ cánh xuống sân bay JFK ở New York, nơi giờ địa phương là 18:30.)

Đáp án: 18:30

11. D

A. clear /kliə(r)/

B. hear /hiə(r)/

C. near /niə(r)/

D. bear /beə(r)/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /eə/, các phương án còn lại phát âm /iə/.

Chọn D

12. C

A. house /haʊs/

B. cloud /klaʊd/

C. shoulder /'ʃəʊldə(r)/

D. sound /saʊnd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /əʊ/, các phương án còn lại phát âm /aʊ/.

Chọn C

13. A

A. fail /feɪl/

B. hair /heə(r)/

C. chair /tʃeə(r)/

D. stair /steə(r)/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /eə/.

Chọn A

14. C

A. happy /'hæpi/

B. slowly /'sləʊli/

C. polite /pə'laɪt/

D. badly /'bædli/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

15. A

A. comfortable /'kʌmfɔːtəbl/

B. successful /sək'sesfl/

C. creative /kri'eɪtɪv/

D. enormous /ɪ'nɔːməs/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

16. B

Dấu hiệu nhận biết: 10 a.m yesterday (10 giờ sáng hôm qua) => thì quá khứ tiếp diễn dạng khẳng định: S (số nhiều) + were V-ing

Her students were studying English at 10 a.m. yesterday.

(Lúc 10 giờ sáng hôm qua học sinh của cô ấy đang học tiếng Anh.)

Chọn B

17. B

Thì quá khứ đơn dùng để diễn tả một hành động ngắn chen ngang hành động khác đang diễn ra trong quá khứ. => S+ Ved/V2

The alarm clock rang while she was sleeping.

(Đồng hồ báo thức kêu trong khi cô ấy đang ngủ.)

Chọn B

18. A

A. happily (adv): một cách vui vẻ

B. creatively (adv): một cách sáng tạo

C. rudely (adv): một cách thô lỗ

The children laugh happily when they play with their toys.

(Bọn trẻ cười vui vẻ khi chơi với đồ chơi của chúng.)

Chọn A

19. A

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn: when he was a child (khi anh ấy còn bé)

there was + danh từ số ít

There was a small garden behind his house when he was a child.

(Có một khu vườn nhỏ phía sau nhà của anh ấy khi anh ấy còn bé.)

Chọn A

20. C

A. wrote (V2): viết

B. ruled (Ved): cai trị

C. invented (Ved): phát minh

In 1500 Leonardo da Vinci invented a flying machine.

(Vào năm 1500 Leonardo da Vinci đã phát minh ra máy biết bay.)

Chọn C

21. A

Dấu hiệu nhận biết: often (thông thường) => thì hiện tại đơn dạng khẳng định: S (số ít) + Vs/es

The woman often has lunch at 12 p.m.

(Người phụ nữ này thường ăn trưa lúc 12 giờ.)

Chọn A

22. B

A. top up (phr.v): lấp đầy

B. hang up (phr.v): gác máy/ tạm dừng gọi điện thoại

C. speak up (phr.v): nói to lên

I hang up the call because the phone line is bad.

(Tôi tạm dừng cuộc gọi vì đường dây điện thoại kém.)

Chọn B

23. C

A. spend (v): tiêu xài

B. give (v): đưa/ tặng

C. send (v): gửi

How often does your sister send a text message?

(Chị bạn gửi tin nhắn văn bản bao lâu một lần?)

Chọn C

24. B

A. copy (v): sao chép

B. post (v): đăng tải

C. take (v): cầm/ nắm lấy

My sister really likes to post photos on social media.

(Chị tôi thật sự thích đăng tải ảnh lên mạng xã hội.)

Chọn B

25. C

A. happy (with/ about): vui vẻ

B. busy (with): bận rộn

C. interested (in): quan tâm/ thích thú

More and more Vietnamese people are interested in learning English.

(Ngày càng nhiều người Việt Nam thích học tiếng Anh.)

Chọn C

26. A

A. photograph (v): chụp ảnh

B. take (v): bắt lấy/ cầm nắm

C. kick (v): đá

It isn't easy to (26) **photograph** wild animals because they are fast.

(Không dễ để chụp ảnh động vật hoang dã vì chúng rất nhanh.)

Chọn A

27. C

A. polite (adj): lịch sự

B. creative (adj): sáng tạo

C. patient (adj): kiên nhẫn

You need to be very (27) **patient** to wait for a long time.

(Bạn cần rất kiên nhẫn để chờ trong thời gian dài.)

Chọn C

28. B

A. fast (adj/ adv): nhanh

B. carefully (adv): cẩn thận

C. comfortably (adv): một cách thoải mái

When people are doing sports, they don't move slowly, so choose (28) **carefully** where you stand.

(Khi mọi người đang chơi thể thao, họ không di chuyển chậm, vì vậy hãy chọn cẩn thận nơi bạn đứng.)

Chọn B

29. C

A. polite (adj): lịch sự

B. patient (adj): kiên nhẫn

C. rude (adj): thô lỗ

Remember, it's (29) rude to take photos of people you don't know.

(Hãy nhớ, thật thô lỗ khi chụp ảnh của những người mà bạn không biết.)

Chọn C

30. A

A. angles (n): góc/ cạnh

B. permission (n): sự cho phép

C. sports (n): thể thao

Holiday photos are often bad, so if you want to take a good photo, think creatively and choose unusual (30) angles.

(Ảnh ngày lễ thường xấu, vì vậy nếu bạn muốn chụp một bức ảnh đẹp, hãy suy nghĩ sáng tạo và chọn những góc khác thường.)

Chọn A

Bài đọc hoàn chỉnh:

How to take better photos

It isn't easy to (26) **photograph** wild animals because they are fast. You need to be very (27) **patient** to wait for a long time. Find a comfortable place and sit quietly. When people are doing sports, they don't move slowly, so choose (28) **carefully** where you stand. For dangerous sports, the photographer needs to be creative and good at the sport, too. Remember, it's (29) **rude** to take photos of people you don't know. Most people will happily say yes if you ask politely for permission.

Holiday photos are often bad, so if you want to take a good photo, think creatively and choose unusual (30) **angles**.

Tạm dịch:

Cách chụp ảnh đẹp hơn

Không dễ để chụp ảnh động vật hoang dã vì chúng rất nhanh. Bạn cần phải rất kiên nhẫn để chờ đợi trong một thời gian dài. Tìm một nơi thoải mái và ngồi yên lặng. Khi mọi người đang chơi thể thao, họ không di chuyển chậm, vì vậy hãy chọn cẩn thận nơi bạn đứng. Đối với các môn thể thao nguy hiểm, nhiếp ảnh gia cũng cần phải sáng tạo và giỏi môn thể thao này. Hãy nhớ rằng, thật thô lỗ khi chụp ảnh những người mà bạn không biết. Hầu hết mọi người sẽ vui vẻ đồng ý nếu bạn xin phép một cách lịch sự.

Ảnh ngày lễ thường xấu, vì vậy nếu bạn muốn chụp một bức ảnh đẹp, hãy suy nghĩ sáng tạo và chọn những góc khác thường.

People from the past – Short Interviews

Where do you live?

I live in Tenochtitlan. It's Ok here. You can see a lot of familiar symbols on the walls of our temples, our palaces, and so on. They will tell you about our culture and our way of life. (Aztec)

Who do you admire?

I really admire Joan of Arc. She's just a young girl, but she controls an enormous army. (French soldier)

What game or activity do you like?

I'm really into writing plays. It's very exciting to see actors performing one of my plays. (Shakespeare)

What don't you like?

I really don't like losing battles. It's terrible. (Joan of Arc)

What's your favorite invention?

I really love the telescope. It's a very useful invention. (Edwin Hubble)

Tạm dịch:

Người từ quá khứ – Phỏng vấn ngắn

Bạn sống ở đâu?

Tôi sống ở Tenochtitlán. Ở đây Ồn. Bạn có thể thấy rất nhiều biểu tượng quen thuộc trên tường của các ngôi đền, cung điện của chúng tôi, v.v. Chúng sẽ cho bạn biết về văn hóa và cách sống của chúng tôi. (Aztec)

Bạn ngưỡng mộ ai?

Tôi thực sự ngưỡng mộ Joan of Arc. Cô ấy chỉ là một cô gái trẻ, nhưng cô ấy điều khiển một đội quân khổng lồ. (lính Pháp)

Bạn thích trò chơi hay hoạt động nào?

Tôi thực sự thích viết kịch. Thật thú vị khi xem các diễn viên biểu diễn một trong những vở kịch của tôi. (Shakespeare)

Bạn không thích điều gì?

Tôi thực sự không thích thua trận. Kinh khủng thật. (Joan xứ Arc)

Phát minh yêu thích của bạn là gì?

Tôi thực sự yêu kính viễn vọng. Đó là một phát minh rất hữu ích. (Edwin Hubble)

31. A

Các biểu tượng cho chúng ta biết điều gì?

- A. Văn hóa Aztec
- B. Những ngôi đền
- C. Cung điện

Thông tin: You can see a lot of familiar symbols on the walls of our temples, our palaces, and so on. They will tell you about our culture and our way of life.

(Bạn có thể thấy rất nhiều biểu tượng quen thuộc trên tường của các ngôi đền, cung điện của chúng tôi, v.v. Chúng sẽ cho bạn biết về văn hóa và cách sống của chúng tôi.)

Chọn A

32. C

Joan of Arc đã làm gì?

- A. Cô ấy đã đến thăm nhiều nơi.
- B. Cô ấy đã chiến đấu với người Pháp.
- C. Cô ấy điều khiển một đội quân.

Thông tin: I really admire Joan of Arc. She's just a young girl, but she controls an enormous army.

(Tôi thực sự ngưỡng mộ Joan of Arc. Cô ấy chỉ là một cô gái trẻ, nhưng cô ấy điều khiển một đội quân khổng lồ.)

Chọn C

33. B

Shakespeare thích làm gì?

A. biểu diễn kịch

B. viết kịch

C. chơi trò chơi

Thông tin: I'm really into writing plays. (Tôi thực sự thích viết kịch.)

Chọn B

34. C

Joan of Arc không thích điều gì?

A. thắng trận

B. vận chuyển nô lệ

C. thua trận

Thông tin: I really don't like losing battles. (Tôi thực sự không thích thua trận.)

Chọn C

35. A

Edwin Hubble thích phát minh nào nhất?

A. kính viễn vọng

B. ô tô

C. máy bay

Thông tin: I really love the telescope. (Tôi thực sự yêu kính viễn vọng.)

Chọn A

36.

difficult (adj): khó = not easy: không dễ

It is difficult to take photos of wild animals.

(Thật khó để chụp ảnh của động vật hoang dã.)

Đáp án: **It is not easy to take photos of wild animals.**

(Thật không dễ để chụp ảnh của động vật hoang dã.)

37.

fast (adv): nhanh = not slowly (adv): không chậm

Sportsmen usually move fast.

(Vận động viên thường di chuyển nhanh.)

Đáp án: **Sportsmen don't usually move slowly.**

(Vận động viên không thường di chuyển chậm.)

38.

creative ways: những cách sáng tạo = creatively (adv): một cách sáng tạo

Photographers need to think creative ways to take good photos.

(Các nhiếp ảnh gia cần nghĩ ra những cách sáng tạo để chụp những bức ảnh đẹp.)

Đáp án: **Photographers think creatively to take good photos.**

(Các nhiếp ảnh gia cần suy nghĩ một cách sáng tạo để tạo ra những bức ảnh đẹp.)

39.

wait for a long time: chờ đợi thời gian dài = be patient: kiên nhẫn

You need to wait for a long time.

(Bạn cần chờ đợi một thời gian dài.)

Đáp án: **You need to be patient.**

(Bạn cần kiên nhẫn.)

40.

Sit quietly: ngồi một cách yên lặng = find

Photographers also need to sit quietly.

(Các nhiếp ảnh gia cũng cần ngồi yên lặng.)

Đáp án: Photographers should find a quiet place to sit.

(Các nhiếp ảnh gia nên tìm một nơi yên tĩnh để ngồi.)

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Pronunciation.*Identify the underlined letters that are pronounced differently from the others.*

1. A. climb B. pick C. kick D. sit
 2. A. beach B. head C. wear D. bear
 3. A. white B. kite C. brilliant D. kind

Identify the words whose main stresses are different from the others.

4. A. easy B. polite C. patient D. careful
 5. A. creative B. terrible C. exciting D. comfortable
 6. A. camera B. enormous C. photograph D. quietly

II. Vocabulary and grammar.*Choose the best option to complete the following sentence.*

7. She is _____ the beach.
 A. picking up B. lying on C. climbing up D. hanging from
8. Were the two women talking to each other? _____ .
 A. Yes, they were B. No, they were C. Yes, they was D. No, they wasn't
9. There were many old cars in the _____ at the National Motor Museum.
 A. motorbike B. clothing C. collection D. trip
10. We _____ the Pyramids last year.
 A. were seeing B. saw C. did see D. was seeing
11. Photographing wild animals is not _____.
 A. easy B. brave C. bad D. quiet
12. She did the exercise _____.
 A. bravely B. politely C. rudely D. easily
13. He usually use _____ like emoticons and emojis in messages.
 A. letters B. messages C. symbols D. cards
14. The man stayed there for two hours and _____ a football match.
 A. met B. watched C. gave D. looked
15. Dolphins usually _____ make different sounds.
 A. make B. to make C. are making D. is making

III. Listening*Listen to four interviews and choose the best option, A, B or C.*

Interview 1:

16. How many people are there in the photo?

- A. A man B. Two people C. Three people

Interview 2:

17. What is the woman doing in the photo?

- A. She's holding a small man.
B. She's sitting at the beach.
C. She's eating a cake.

Interview 3:

18. What does Rebecca think about the photo?

- A. It's an ugly picture.
B. It's a clever picture.
C. It's a funny photo.

Interview 4:

19. How many people are there in the photo?

- A. Two women
B. Two men
C. A man and a woman

20. Where are the people?

- A. The man in the background
B. The woman in the foreground
C. Both A and B

IV. Reading

Read the text and answer the questions.

What should you do with rubbish?

I happened to see this 6-year-old girl in Chiang Mai, Thailand. She wasn't playing with the toy. She was making it with ice-cream sticks. The toy was still simple, but it was a success for such a little girl. She still wanted to make more and more toys. While I was taking some photos of the toys, she was smiling nicely. What a clever girl!

I went to a café in Thân Văn Nhiếp Street, District 2 on a beautiful Sunday morning. The café was full when I got there. Some people were making decorations from old tyres and bottles. They were talking but they were working very hard too. Although their business was different, it was meaningful to the environment. Their start-up seemed to be a success story.

21. What did the little girl do?

- A. She played games. B. She made some toys. C. She sang a song.

22. What does the photographer think about the toy?

- A. It was simple. B. It was modern. C. It was beautiful.

23. When did the photographer went to a café?

- A. Saturday morning B. Sunday evening C. Sunday morning

24. What were the people doing while they were making decorations?

- A. They were talking. B. They were singing. C. They were drinking.

25. What does the photographer think about their business?

- A. It seemed to be fun. B. It seemed to be happy. C. It seemed to be successful.

Read the text and fill in each blank with a correct word.

What Is an Emoticon? What is an Emoji?

An emoticon is a set of punctuation marks, letters, and numbers arranged to (26) _____ a human face. Each emoticon is more or less universally understood and expresses a certain emotion. (27) _____, :-D means laughing or a big grin, :-O is for surprise, and <3 is the closest you get to a heart.

Eastern and Western cultures (28) _____ completely different sets of emoticons, though. Western ones are to be read sideways, from left to right, while Eastern emoticons don't need to be rotated and can sometimes use non-Latin characters.

Emoji (from the Japanese e, “picture,” and moji, “character”) are a slightly more recent invention. Not to be confused (29) _____ the previous emoticons, emoji are pictures of faces, objects, and symbols. You're probably familiar with the distinct style of Apple's emoji: yellow cartoony faces with (30) _____ expressions, as well as families, buildings, animals, food objects, mathematical symbols, and more.

26. A. remind B. resemble C. replace D. react
 27. A. In addition B. However C. Therefore D. For example
 28. A. have B. are having C. had D. were having
 29. A. in B. with C. on D. at
 30. A. varied B. various C. variety D. vary

V. Writing

Rewrite the second sentence with the same meaning to the first one using words given in the brackets.

31. She isn't a big fan of French. She's interested in Spanish. (but)

_____.

32. The English exam was difficult. I think I passed. (however)

_____.

Order the words to complete the sentences.

33. interested/and/He's/sport/./likes/in/football/he/

He's interested _____.

34. goes/My sister/basketball/horse-riding/./too/plays/She/.

My sister goes _____.

35. collect/my friends/things/I/./meet/also/./town/in/I

I collect _____.

Rewrite the following sentences with the given beginning in such a way that the meanings stay unchanged.

36. My dad lets me stay in bed late at the weekends.

=> My dad allows me _____.

37. Shall we play tennis?

=> How about _____?

38. She loves being in bed late.

=> She likes _____.

39. Shall we go for a bike ride?

=> Why don't we _____.

40. What about going to the music concert tonight?

=> Let's _____.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. A	16. C	21. B	26. B
2. B	7. B	12. B	17. A	22. C	27. D
3. C	8. A	13. C	18. B	23. C	28. A
4. B	9. C	14. B	19. C	24. A	29. B
5. A	10. B	15. A	20. C	25. C	30. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. AA. climb /klaɪm/B. pick /pɪk/C. kick /kɪk/D. sit /sɪt/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại được phát âm /ɪ/.

Chọn A

2. BA. beach /bi:tʃ/B. head /hed/C. weak /wi:k/D. beat /bi:t/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /e/, các phương án còn lại được phát âm /i:/.

Chọn B

3. CA. white /waɪt/B. kite /kaɪt/C. brilliant /'brɪliənt/D. kind /kaɪnd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại được phát âm /aɪ/.

Chọn C

4. BA. easy /'i:zi/B. polite /pə'laɪt/C. patient /'peɪʃnt/D. careful /'keəfl/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. A

- A. creative /kri'eɪtɪv/
- B. terrible /'terəbl/
- C. interesting /'ɪntrəstɪŋ/
- D. comfortable /'kʌmfɪtəbl/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

6. B

- A. camera /'kæmrə/
- B. enormous /ɪ'nɔ:məs/
- C. photograph /'fəʊtəgrɑ:f/
- D. quietly /'kwaɪətli/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

7. B

- A. picking up: nhặt lên
- B. lying on: nằm trên
- C. climbing up: trèo lên
- D. hanging from: treo lên từ

She is **lying on** the beach.

(Cô ấy đang nằm trên bãi biển.)

Chọn B

8. A

Câu hỏi Yes/No thì quá khứ đơn với động từ “be”: Were + S (số nhiều)...?

=> Trả lời: Yes, they were./ No, they weren't.

Were the two women talking to each other? - **Yes, they were.**

(Hai người phụ nữ đang trò chuyện với nhau à? – Đúng vậy.)

Chọn A

9. C

- A. motorbike (n): xe máy
- B. clothing (n): vải vóc/ quần áo
- C. collection (n): bộ sưu tầm
- D. trip (n): chuyến đi

There were many old cars in the **collection** at the National Motor Museum.

(Có rất nhiều ô tô cũ trong bộ sưu tập tại Bảo tàng Ô tô Quốc gia.)

Chọn C

10. B

Dấu hiệu nhận biết: last year (năm ngoái) => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định: S + Ved/V2 => see - saw

We **saw** the Pyramids last year.

(Năm ngoái chúng tôi ta nhìn thấy kim tự tháp.)

Chọn B

11. A

A. easy (adj): dễ dàng

B. brave (adj): dũng cảm

C. bad (adj): xấu/ tệ

D. quiet (adj): yên tĩnh

Photographing wild animals is not **easy**.

(Chụp ảnh cho động vật hoang dã không hề dễ dàng.)

Chọn A

12. B

A. bravely (adv): dũng cảm

B. politely (adv): lịch sự

C. rudely (adv): thô lỗ

D. easily (adv): dễ dàng

The students greet their teacher **politely**.

(Những em học sinh chào giáo viên một cách lịch sự.)

Chọn B

13. C

A. letters (n): kí tự

B. messages (n): tin nhắn

C. symbols (n): biểu tượng

D. cards (n): thẻ

He usually use **symbols** like emoticons and emojis in messages.

(Anh ấy thường sử dụng các biểu tượng như biểu tượng cảm xúc và biểu tượng cảm xúc trong tin nhắn.)

Chọn C

14. B

A. met (V2): gặp

B. watched (Ved): xem

C. gave (V2): đưa/ cho

D. looked (Ved): xem

The man stayed there for two hours and **watched** a football match.

(Người đàn ông ở đó trong hai giờ và xem một trận đấu bóng đá.)

Chọn B

15. A

Dấu hiệu nhận biết: usually (thường xuyên) => thì hiện tại đơn dạng khẳng định: S (số nhiều) + V (nguyên thể)

Dolphins usually **make** different sounds.

(Cá heo thường tạo ra nhiều âm thanh khác nhau.)

Chọn A

Bài nghe:

1. Lilly

Interviewer: What can you see in this photo?

Lilly: I can see people in an open space. A man is standing in the middle and two people are hanging from his arms. There's one person on the left and one person on the right. He's a superman!

2. Harry

Interviewer: Look at this photo and tell me what you can see.

Harry: Hey, that's a good one. There's a woman and she's sitting somewhere, like a rock. She's holding a tiny man, who's jumping up and down on her hand. That's funny!

3. Rebecca

Interviewer: What can you see in this photo?

Rebecca: Mmm. Oh, it's an illusion. It looks like there are two people hanging from the man's arms, but they aren't really. The man is actually standing in the foreground and the two people are standing behind him in the background. It's a clever picture.

4. Elijah

Interviewer: What can you see in this photo?

Elijah: There's a woman holding a really small jumping man... What? Ah, not really. Of course! The man is jumping up in the background and he looks small because he's behind the woman. She's in front of him in the foreground, so she looks bigger than him. So it looks like she's holding him, but she isn't really, she isn't holding anything. I like that.

Tạm dịch:

1. Lilly

Người phỏng vấn: Bạn có thể nhìn thấy gì trong bức ảnh này?

Lilly: Tôi có thể nhìn thấy mọi người trong một không gian mở. Một người đàn ông đang đứng ở giữa và hai người đang bám lấy cánh tay anh ta. Có một người ở bên trái và một người ở bên phải. Anh ấy là một siêu nhân!

2. Harry

Người phỏng vấn: Hãy nhìn vào bức ảnh này và cho tôi biết những gì bạn có thể thấy.

Harry: Đây, đó là một bức ảnh đẹp. Có một người phụ nữ và cô ấy đang ngồi ở đâu đó, giống như một tảng

đá. Cô ấy đang ôm một người đàn ông nhỏ bé, người đang nhảy lên và nhảy xuống trên tay cô ấy. Thật là buồn cười!

3. Rebecca

Người phỏng vấn: Bạn có thể nhìn thấy gì trong bức ảnh này?

Rebecca: Ừm. Ồ, đó là một ảo ảnh. Có vẻ như có hai người đang bị treo trên tay của người đàn ông, nhưng thực sự không phải vậy. Người đàn ông thực sự đang đứng ở phía trước và hai người đang đứng ở phía sau của anh ta ở phía sau. Đó là một bức ảnh thông minh.

4. Elijah

Người phỏng vấn: Bạn có thể nhìn thấy gì trong bức ảnh này?

Elijah: Có một người phụ nữ đang ôm một người đàn ông rất nhỏ đang nhảy nhót... Cái gì? À, không hẳn đâu. Tất nhiên! Người đàn ông đang nhảy lên trong lòng bàn tay và anh ta trông nhỏ bé vì anh ta đứng sau người phụ nữ. Cô ấy ở phía trước anh ấy ở phía sau, vì vậy cô ấy trông lớn hơn anh ấy. Vì vậy, có vẻ như cô ấy đang giữ anh ta, nhưng cô ấy không thực sự, cô ấy không nắm giữ bất cứ thứ gì. Tôi thích điều đó.

16. C

Có bao nhiêu người trong bức ảnh?

- A. Một người đàn ông
- B. Hai người
- C. Ba người

Thông tin: A man is standing in the middle and two people are hanging from his arms.

(Một người đàn ông đang đứng ở giữa và hai người đang bám lấy cánh tay anh ta.)

Chọn C

17. A

Người phụ nữ trong bức ảnh đang làm gì?

- A. Cô ấy đang ôm một người đàn ông nhỏ bé.
- B. Cô ấy đang ngồi ở bãi biển.
- C. Cô ấy đang ăn bánh.

Thông tin: There's a woman and she's sitting somewhere, like a rock. She's holding a tiny man, who's jumping up and down on her hand.

(Có một người phụ nữ và cô ấy đang ngồi ở đâu đó, giống như một tảng đá. Cô ấy đang ôm một người đàn ông nhỏ bé, người đang nhảy lên và nhảy xuống trên tay cô ấy.)

Chọn A

18. B

Rebecca nghĩ gì về bức ảnh?

- A. Đó là một bức ảnh xấu xí.
- B. Đó là một bức ảnh thông minh.
- C. Đó là một bức ảnh hài hước.

Thông tin: It's a clever picture.

(Đó là một bức ảnh thông minh.)

Chọn B

19. C

Có bao nhiêu người trong bức ảnh?

A. Hai người phụ nữ

B. Hai người đàn ông

C. Một người đàn ông và một người phụ nữ

Thông tin: There's a woman holding a really small jumping man.

(Có một người phụ nữ đang ôm một người đàn ông rất nhỏ đang nhảy nhót.)

Chọn C

20. C

Mọi người ở đâu?

A. Người đàn ông phía sau

B. Người phụ nữ ở phía trước

C. Cả A và B

Thông tin: She's in front of him in the foreground, so she looks bigger than him.

(Cô ấy ở phía trước anh ấy ở phía sau, vì vậy cô ấy trông lớn hơn anh ấy.)

Chọn C

What should you do with rubbish?

I happened to see this 6-year-old girl in Chiang Mai, Thailand. She wasn't playing with the toy. She was making it with ice-cream sticks. The toy was still simple, but it was a success for such a little girl. She still wanted to make more and more toys. While I was taking some photos of the toys, she was smiling nicely. What a clever girl!

I went to a café in Thân Văn Nhiếp Street, District 2 on a beautiful Sunday morning. The café was full when I got there. Some people were making decorations from old tyres and bottles. They were talking but they were working very hard too. Although their business was different, it was meaningful to the environment. Their start-up seemed to be a success story.

Tạm dịch:

Bạn nên làm gì với rác?

Tôi tình cờ nhìn thấy cô bé 6 tuổi này ở Chiang Mai, Thái Lan. Cô bé không chơi với đồ chơi. Cô bé đang làm nó bằng que kem. Món đồ chơi vẫn còn đơn giản nhưng với một cô bé như vậy đã là một thành công. Cô bé vẫn muốn làm nhiều đồ chơi hơn nữa. Trong khi tôi đang chụp một số bức ảnh về đồ chơi, cô bé đang cười rất tươi. Thật là một cô bé thông minh!

Tôi đến một quán cà phê ở đường Thân Văn Nhiếp, quận 2 vào một buổi sáng Chủ nhật đẹp trời. Quán cà phê đã đông khách khi tôi đến đó. Một số người đang làm đồ trang trí từ lốp xe và chai cũ. Họ đang nói

chuyện nhưng họ cũng đang làm việc rất chăm chỉ. Mặc dù công việc kinh doanh của họ khác nhau, nhưng nó có ý nghĩa với môi trường. Khởi nghiệp của họ dường như là một câu chuyện thành công.

21. B

Cô bé đã làm gì?

- A. Cô ấy chơi game.
- B. Cô ấy làm một số đồ chơi.
- C. Cô ấy đã hát một bài hát.

Thông tin: She was making it with ice-cream sticks. The toy was still simple, but it was a success for such a little girl.

(Cô bé đang làm nó bằng que kem. Món đồ chơi vẫn còn đơn giản nhưng với một cô bé như vậy đã là một thành công.)

Chọn B

22. C

Nhiếp ảnh gia nghĩ gì về đồ chơi?

- A. Nó rất đơn giản.
- B. Nó hiện đại.
- C. Nó thật đẹp.

Thông tin: The toy was still simple, but it was a success for such a little girl.

(Món đồ chơi vẫn còn đơn giản nhưng với một cô bé như vậy đã là một thành công.)

Chọn C

23. C

Nhiếp ảnh gia đã đi đến quán cà phê khi nào?

- A. Sáng thứ Bảy
- B. Tối Chủ nhật
- C. Sáng Chủ nhật

Thông tin: I went to a café in Thân Văn Nhiếp Street, District 2 on a beautiful Sunday morning.

(Tôi đến một quán cà phê ở đường Thân Văn Nhiếp, quận 2 vào một buổi sáng Chủ nhật đẹp trời.)

Chọn C

24. A

Mọi người đang làm gì trong khi họ đang làm đồ trang trí?

- A. Họ đang nói chuyện.
- B. Họ đang hát.
- C. Họ đang uống rượu.

Thông tin: They were talking but they were working very hard too.

(Họ đang nói chuyện nhưng họ cũng đang làm việc rất chăm chỉ.)

Chọn A

25. C

Nhiếp ảnh gia nghĩ gì về công việc kinh doanh của họ?

- A. Nó có vẻ rất vui.
- B. Nó có vẻ hạnh phúc.
- C. Nó dường như đã thành công.

Thông tin: Their start-up seemed to be a success story.

(*Khởi nghiệp của họ dường như là một câu chuyện thành công.*)

Chọn C

26. B

- A. remind (v): nhắc nhở
- B. resemble (v): giống
- C. replace (v): thay thế
- D. react (v): phản ứng

An emoticon is a set of punctuation marks, letters, and numbers arranged to (26) **resemble** a human face.

(*Biểu tượng cảm xúc là một tập hợp các dấu chấm câu, chữ cái và số được sắp xếp để giống với khuôn mặt người.*)

Chọn B

27. D

- A. In addition: Thêm vào đó
- B. However: Tuy nhiên
- C. Therefore: Vì vậy
- D. For example: Ví dụ

Each emoticon is more or less universally understood and expresses a certain emotion. (27) **For example**, :-D means laughing or a big grin, :-O is for surprise, and <3 is the closest you get to a heart.

(*Mỗi biểu tượng cảm xúc ít nhiều được hiểu phổ biến và thể hiện một cảm xúc nhất định. Ví dụ: :-D có nghĩa là cười hoặc cười toe toét, :-O là ngạc nhiên, và <3 là từ gần nhất mà bạn chạm đến trái tim.*)

Chọn D

28. A

Thì hiện tại đơn diễn tả chi tiết, sự việc đúng trên thực tế => dạng khẳng định: S (số nhiều) + V (nguyên thể)

Eastern and Western cultures (28) **have** completely different sets of emoticons, though.

(*Tuy nhiên, văn hóa phương Đông và phương Tây có các bộ biểu tượng cảm xúc hoàn toàn khác nhau.*)

Chọn A

29. B

Cụm từ: confused with something (*nhầm lẫn với cái gì*)

Not to be confused (29) **with** the previous emoticons, emoji are pictures of faces, objects, and symbols.

(Đừng nhầm lẫn với các biểu tượng cảm xúc trước đó, biểu tượng cảm xúc là hình ảnh của khuôn mặt, đồ vật và biểu tượng.)

Chọn B

30. B

Trước danh từ “expressions” cần tính từ.

A. varied (adj): hay thay đổi

B. various (adj): đa dạng

C. variety (n): sự đa dạng

D. vary (v): làm cho đa dạng

You’re probably familiar with the distinct style of Apple’s emoji: yellow cartoony faces with (30) **various** expressions, as well as families, buildings, animals, food objects, mathematical symbols, and more.

(Có thể bạn đã quen thuộc với phong cách riêng biệt của biểu tượng cảm xúc của Apple: khuôn mặt hoạt hình màu vàng với biểu cảm khác nhau, cũng như gia đình, tòa nhà, động vật, đồ ăn, ký hiệu toán học, v.v.)

Chọn B

Bài đọc hoàn chỉnh:

What Is an Emoticon? What is an Emoji?

An emoticon is a set of punctuation marks, letters, and numbers arranged to (26) **resemble** a human face. Each emoticon is more or less universally understood and expresses a certain emotion. (27) **For example**, :-D means laughing or a big grin, :-O is for surprise, and <3 is the closest you get to a heart.

Eastern and Western cultures (28) **have** completely different sets of emoticons, though. Western ones are to be read sideways, from left to right, while Eastern emoticons don't need to be rotated and can sometimes use non-Latin characters.

Emoji (from the Japanese e, “picture,” and moji, “character”) are a slightly more recent invention. Not to be confused (29) **with** the previous emoticons, emoji are pictures of faces, objects, and symbols. You’re probably familiar with the distinct style of Apple’s emoji: yellow cartoony faces with (30) **various** expressions, as well as families, buildings, animals, food objects, mathematical symbols, and more.

Tạm dịch:

Emoticon là gì? Emoji là gì?

Biểu tượng cảm xúc là một tập hợp các dấu chấm câu, chữ cái và số được sắp xếp để giống với khuôn mặt người. Mỗi biểu tượng cảm xúc ít nhiều được hiểu phổ biến và thể hiện một cảm xúc nhất định. Ví dụ: :-D có nghĩa là cười hoặc cười toe toét, :-O là ngạc nhiên, và <3 là từ gần nhất mà bạn chạm đến trái tim.

Tuy nhiên, văn hóa phương Đông và phương Tây có các bộ biểu tượng cảm xúc hoàn toàn khác nhau. Các biểu tượng cảm xúc của phương Tây phải được đọc sang một bên, từ trái sang phải, trong khi các biểu tượng cảm xúc của phương Đông không cần phải xoay và đôi khi có thể sử dụng các ký tự không phải là tiếng Latinh.

Emoji (từ tiếng Nhật e, "hình ảnh" và moji, "ký tự") là một phát minh gần đây hơn một chút. Đừng nhầm lẫn với các biểu tượng cảm xúc trước đó, biểu tượng cảm xúc là hình ảnh của khuôn mặt, đồ vật và biểu tượng. Có thể bạn đã quen thuộc với phong cách riêng biệt của biểu tượng cảm xúc của Apple: khuôn mặt hoạt hình màu vàng với biểu cảm khác nhau, cũng như gia đình, tòa nhà, động vật, đồ ăn, ký hiệu toán học, v.v.

31.

but: *nhưng* => dùng để nối hai mệnh đề có nghĩa trái ngược nhau

She isn't a big fan of French. She's interested in Spanish.

(Cô ấy không phải là một người hâm mộ tiếng Pháp. Cô ấy thích tiếng Tây Ban Nha.)

Đáp án: **She isn't a big fan of French, but she's interested in Spanish.**

(Cô ấy không phải là một người thích tiếng Pháp, nhưng cô ấy thích tiếng Tây Ban Nha.)

32.

however: *tuy nhiên* => có thể đứng giữa câu ngăn cách với mệnh đề trước bằng dấu chấm phẩy và mệnh đề sau bằng dấu phẩy.

The English exam was difficult. I think I passed.

(Bài thi tiếng Anh khó. Tôi nghĩ tôi đã thi đỗ.)

Đáp án: **The English exam was difficult; however, I think I passed.**

(Bài thi tiếng Anh khó; tuy nhiên; tôi nghĩ tôi đã thi đỗ.)

33.

be interested in something: *thích thú/ quan tâm cái gì*

and: *và* => nối hai mệnh đề bổ sung cho nhau

Đáp án: **He's interested in sport and he likes football.**

(Anh ấy thích thể thao và anh ấy yêu thích bóng đá.)

34.

go horse-riding: *đi cưỡi ngựa*

play basketball: *chơi bóng rổ*

too: *cũng* => đứng ở cuối câu, ngăn cách với thành phần phía trước bằng dấu phẩy.

Đáp án: **My sister goes horse-riding. She plays basketball, too.**

(Chị tôi đi cưỡi ngựa. Chị ấy cũng chơi bóng rổ nữa.)

35.

collect things: *thu thập đồ đạc*

meet friends: *gặp gỡ bạn bè*

Đáp án: **I collect things in my town. I also meet my friends.**

(Tôi thu thập đồ vật trong thị trấn. Tôi cũng gặp gỡ các bạn của mình.)

36.

Cấu trúc: S + let + O + V (nguyên thể) = S + allow + O + to V

My dad lets me stay in bed late at the weekends.

(Bố tôi để tôi thức khuya vào cuối tuần.)

Đáp án: My dad allows me **to stay in bed late at the weekends.**

(Bố tôi cho phép tôi thức khuya vào cuối tuần.)

37.

Cấu trúc đề nghị làm việc gì đó: Shall we + V (nguyên thể)? = How about + V-ing?

Shall we play tennis?

(Chúng ta cùng chơi quần vợt nhé?)

Đáp án: How about **playing tennis?**

(Bạn nghĩ gì về việc chơi quần vợt?)

38.

love + V-ing = like + V-ing: thích làm việc gì đó

She loves being in bed late.

(Cô ấy thích đi ngủ muộn.)

Đáp án: She likes **being in bed late.**

39.

Cấu trúc đề nghị làm việc gì đó: Shall we + V (nguyên thể)? = Why don't we + V(nguyên thể)?

Shall we go for a bike ride?

(Chúng ta cùng đi xe đạp nhé?)

Đáp án: Why don't we **go for a bike ride?**

(Tại sao chúng ta không đi xe đạp nhỉ?)

40.

Cấu trúc đề nghị làm việc gì đó: What about + V-ing? = Let's + V (nguyên thể)

What about going to the music concert tonight?

(Còn việc đi đến buổi hòa nhạc tối nay thì sao?)

=> Let's **go to the music concert tonight.**

(Tối nay chúng ta cùng đi đến buổi hòa nhạc nhé.)

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Pronunciation.*Identify the underlined letters that are pronounced differently from the others.*

1. A. explored B. looked C. played D. travelled
 2. A. sleeps B. likes C. works D. plays
 3. A. braver B. baker C. skating D. many

Identify the words whose main stresses are different from the others.

4. A. common B. awful C. alive D. boring
 5. A. familiar B. terrible C. exciting D. uncommon
 6. A. emoji B. inventor C. colorful D. creative

II. Vocabulary and grammar.*Choose the best option to complete the following sentence.*

7. The clothes _____ expensive but comfortable.
 A. was B. were C. be D. being
8. William Wilberforce fought against _____ .
 A. galaxy B. slavery C. victory D. culture
9. The man _____ a conversation on the phone now.
 A. have B. has C. is having D. are having
10. He loves being _____ front of TV.
 A. in B. to C. from D. up
11. My parents do not _____ phones at dinner time.
 A. spend B. give C. allow
12. _____ does your family eat together? - Twice a week.
 A. How long B. When C. How often
13. Now let's go out. How about _____ into town?
 A. go B. to go C. going
14. She _____ online in the evenings.
 A. do not go B. does not go C. are not going
15. My dad often have face-to-face _____ with his friends.
 A. conversations B. phones C. landlines D. emojis
16. Welcome _____ the show, Doctor Baker.
 A. on B. in C. to D. with
17. _____ your hardest homework earlier in the evening.

A. Make B. Do C. Take D. Create

18. Thank you. It's great _____ there. Let's start with tip one.

A. be B. am C. to be D. is

19. Turn _____ your mobile when you go to bed.

A. on B. up C. down D. off

20. Play music _____ you like. But turn the sound down low. That is very useful advice for our young listeners.

A. if B. because C. and D. but

III. Reading

Read the text and choose the best answers to complete the blanks.

Last Saturday I went to a football match with friends. We travelled by bus and the journey (21) _____ two hours. (22) _____ the way to the stadium, there was a traffic jam. We arrived late, so we did not have time for lunch. We just ate two loaves of bread and drank some lemon juice.

After half an hour it started (23) _____. I did not have a coat so I got very wet. We still stayed there to clap for our team. However, our team did not play well. The lost 5-0. The other team played so (24) _____ with many good players.

After the match, we took some photos with our team. (25) _____ they lost the game, we all loved them so much. We had a chance to get together in a small restaurant near the stadium. We all talked a lot and enjoyed a good meal. Anyway, we had a great time together! I really enjoy the day with friends and my team!

21. A. take B. takes C. taking D. took

22. A. In B. On C. At D. Along

23. A. rain B. rains C. to rain D. rained

24. A. well B. good C. better D. best

25. A. Because B. Although C. As D. After

Read the text and answer the questions.

I'm speaking emojis!

Sitting on the sofa, Anna is sending Lucy an instant message. But Anna isn't using real words or writing real sentences. Like other young people, they're communicating with small, colorful pictures – emojis.

You can find creative emoji T-shirts, posters, videos, stories and songs. Emojis are everywhere, but where are they from and why are they so popular? The emoji inventor, Shigetaka Kurita, is from Japan, and 'emoji' in Japanese means picture (e) and letter (moji). Now over thousand emojis with different skin colours show people and ideas from many cultures, not only Japan. They are becoming a truly international language.

Emojis and emoticons can show our feelings. When we aren't speaking face-to-face, it's important to see if a message is sad, silly, funny or happy. So emojis are useful, but they mostly add a bit of fun and colour to our lives. We really love them.

26. What is Anna doing?

- A. writing an email B. sending a message C. talking on the phone

27. What are emojis?

- A. short words B. short sentences C. small, colorful pictures

28. Where can we find emojis?

- A. everywhere B. only on clothes C. in books

29. Where are emojis from?

- A. the U.S.A B. England C. Japan

30. Why are emojis so popular?

- A. They are small and colourful. B. They can show our feelings. C. They are very creative.

IV. Listening

Listen to a photographer and choose the best option, A, B or C.

31. Where did Steve travel to when he took the photo?

- A. Asia B. America C. Europe

32. What did he do before taking photos of some women?

- A. He invited them to eat. B. He asked them for permission. C. He gave them some gifts.

33. According to Steve, taking photos of strangers without asking them is _____.

- A. friendly B. happy C. rude

34. Where was he sitting to take the photo?

- A. On a boat B. On a street C. In the park

35. What did he say about taking holiday photos?

- A. Good fun B. Boring C. Brave

V. Writing

Put the paragraphs in the suitable order.

A. After a few minutes, the horse started to eat some food.

B. As soon as possible, some rescuers came and helped the horse out of the river.

C. I took this interesting photo while I was staying with my aunt last April. It was an amazing rescue.

D. They were looking at something in the water. It was a horse. It wasn't moving much, but it was alive. It was standing in the river and it couldn't get out.

E. It happened when while we were visiting a small village. We were walking along near the river when we saw a group of people.

36. _____ 37. _____ 38. _____ 39. _____ 40. _____

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. A	16. C	21. D	26. B	31. A	36. C
2. D	7. B	12. C	17. B	22. B	27. C	32. B	37. E
3. D	8. B	13. C	18. C	23. C	28. A	33. C	38. D
4. C	9. C	14. B	19. C	24. A	29. C	34. A	39. B
5. B	10. A	15. A	20. A	25. B	30. B	35. B	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

A. explored /ɪk'splɔ:(r)d/

B. looked /lʊkt/

C. played /pleɪd/

D. travelled /'trævlɪd/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /t/, các phương án còn lại phát âm /d/.

Chọn B

2. D

A. sleeps /sli:ps/

B. likes /laɪks/

C. works /wɜ:ks/

D. plays /pleɪz/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn D

3. D

A. braver /breɪvə(r)/

B. baker /'beɪkə(r)/

C. skating /'sketɪŋ/

D. many /'meni/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/.

Chọn D

4. C

A. common /'kɒmən/

B. awful /'ɔ:fl/

C. alive /ə'laɪv/

D. boring /'bɔ:riŋ/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

5. B

- A. familiar /fə'miliə(r)/
- B. terrible /'terəbl/
- C. exciting /ɪk'saɪtɪŋ/
- D. uncommon /ʌn'kɒmən/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

6. C

- A. emoji /i'məʊdʒi/
- B. inventor /ɪn'ventə(r)/
- C. colorful /'kɒləfl/
- D. creative /kri'eɪtɪv/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

7. B

Chủ ngữ số nhiều “clothes” + were

The clothes **were** expensive but comfortable.

(Quần áo này đắt tiền nhưng thoải mái.)

Chọn B

8. B

- A. galaxy (n): thiên hà
- B. slavery (n): chế độ nô lệ
- C. victory (n): sự chiến thắng
- D. culture (n): văn hóa

William Wilberforce fought against **slavery**.

(William Wilberforce đã đấu tranh chống lại chế độ nô lệ.)

Chọn B

9. C

Dấu hiệu nhận biết: now (bây giờ) => thì hiện tại tiếp diễn dạng khẳng định: S (số ít) + is + V-ing

The man **is having** a conversation on the phone now.

(Bây giờ người đàn ông đang nói chuyện điện thoại.)

Chọn C

10. A

in front of: phía trước

He loves being **in** front of TV.

(Anh ấy thích xem truyền hình.)

Chọn A

11. A

A. spend (v): tiêu xài

B. give (v): cho/ đưa

C. allow (v): cho phép

My parents do not **allow** phones at dinner time.

(Bố mẹ tôi không cho phép sử dụng điện thoại trong giờ ăn tối.)

Chọn A

12. C

A. How long: bao lâu/ dài bao nhiêu

B. When: khi nào

C. How often: bao lâu một lần

How often does your family eat together? - Twice a week.

(Gia đình bạn ăn với nhau bao lâu một lần? – Hai lần một tuần.)

Chọn C

13. C

Cấu trúc đề nghị: How about + V-ing?

Now let's go out. How about **going** into town?

(Bây giờ chúng mình đi chơi đi. Đi vào thị trấn nhé?)

Chọn C

14. B

Dấu hiệu nhận biết: in the evenings (*các buổi tối*) => thì hiện tại đơn dạng phủ định: She + doesn't + V(nguyên thể)

She **does not go** online in the evenings.

(Cô ấy không lướt mạng vào buổi tối.)

Chọn B

15. A

A. conversations (n): cuộc đối thoại

B. phones (n): điện thoại

C. landlines (n): điện thoại cố định

My dad often have face-to-face **conversations** with his friends.

(Bố tôi thường đối thoại trực tiếp với các bạn của bố.)

Chọn A

16. C

welcome to: chào mừng đến với

Welcome **to** the show, Doctor Baker.

(Chào mừng đến với chương trình, bác sĩ Baker.)

Chọn C

17. B

Cụm từ: do homework (làm bài tập về nhà)

Do your hardest homework earlier in the evening.

(Làm bài tập về nhà khó nhất vào đầu buổi sáng.)

Chọn B

18. C

Cấu trúc: It's + adj + to V (nguyên thể)

Thank you. It's great **to be** there. Let's start with tip one.

(Cảm ơn. Thật tuyệt vời khi ở đây. Chúng ta hãy bắt đầu với mẹo thứ 1.)

Chọn C

19. C

Turn on: bật >> turn off: tắt

Turn **off** your mobile when you go to bed.

(Tắt điện thoại di động khi bạn đi ngủ.)

Chọn C

20. A

A. if: nếu

B. because: bởi vì

C. and: và

Play music **if** you like. But turn the sound down low. That is very useful advice for our young listeners.

(Chơi nhạc nếu bạn thích. Nhưng cho âm thanh thấp xuống. Đây là lời khuyên rất hữu ích cho những người nghe trẻ tuổi.)

Chọn A

21. D

Liên từ "and" nối hai mệnh đề cùng thì, "travelled" thì quá khứ đơn => chọn "took"

We travelled by bus and the journey (21) **took** two hours.

(Chúng tôi đã đi bằng xe buýt và chuyến đi mất hai tiếng đồng hồ.)

Chọn D

22. B

Cấu trúc: on the way to + N (trên đường đến đâu)

(22) **On** the way to the stadium, there was a traffic jam.

(Trên đường đến sân vận động, đã bị tắc đường.)

Chọn B

23. C

Cấu trúc: start + V-ing/ to V

After half an hour it started **(23) to rain.**

(Sau nửa giờ trời bắt đầu mưa.)

Chọn C

24. A

Bổ trợ cho động từ thường “play” cần trạng từ: good (adj) – well (adv)

The other team played so **(24) well** with many good players.

(Đội còn lại chơi rất hay với nhiều cầu thủ giỏi.)

Chọn A

25. B

A. Because: bởi vì

B. Although: mặc dù

C. As: khi/ bởi vì

D. After: sau khi

(25) Although they lost the game, we all loved them so much.

(Mặc dù họ thua trận đấu, chúng tôi đều yêu quý họ lắm.)

Chọn B

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Last Saturday I went to a football match with friends. We travelled by bus and the journey **(21) took** two hours. **(22) On** the way to the stadium, there was a traffic jam. We arrived late, so we did not have time for lunch. We just ate two loaves of bread and drank some lemon juice.

After half an hour it started **(23) to rain.** I did not have a coat so I got very wet. We still stayed there to clap for our team. However, our team did not play well. The lost 5-0. The other team played so **(24) well** with many good players.

After the match, we took some photos with our team. **(25) Although** they lost the game, we all loved them so much. We had a chance to get together in a small restaurant near the stadium. We all talked a lot and enjoyed a good meal. Anyway, we had a great time together! I really enjoy the day with friends and my team!

Tạm dịch:

Thứ Bảy tuần trước tôi đã đi xem một trận đấu bóng đá với bạn bè. Chúng tôi đi bằng xe buýt và hành trình mất hai giờ. Trên đường đến sân vận động, bị tắc đường. Chúng tôi đến muộn nên không có thời gian ăn trưa. Chúng tôi chỉ ăn hai ổ bánh mì và uống một ít nước chanh.

Sau nửa giờ trời bắt đầu mưa. Tôi không có áo khoác nên tôi rất ướt. Chúng tôi vẫn ở đó để vỗ tay cho đội của chúng tôi. Tuy nhiên, đội của chúng tôi đã chơi không tốt. Trận thua 5-0. Đội khác đã chơi rất tốt với nhiều cầu thủ giỏi.

Sau trận đấu, chúng tôi đã chụp một số bức ảnh với đội của chúng tôi. Mặc dù họ thua trò chơi, nhưng tất cả chúng tôi đều yêu họ rất nhiều. Chúng tôi có dịp gặp nhau trong một quán ăn nhỏ gần sân vận động. Tất

cả chúng tôi đã nói chuyện rất nhiều và thưởng thức một bữa ăn ngon. Dù sao, chúng tôi đã có một thời gian tuyệt vời với nhau! Tôi thực sự tận hưởng ngày đó với bạn bè và nhóm của tôi!

I'm speaking emojis!

Sitting on the sofa, Anna is sending Lucy an instant message. But Anna isn't using real words or writing real sentences. Like other young people, they're communicating with small, colorful pictures – emojis.

You can find creative emoji T-shirts, posters, videos, stories and songs. Emojis are everywhere, but where are they from and why are they so popular? The emoji inventor, Shigetaka Kurita, is from Japan, and 'emoji' in Japanese means picture (e) and letter (moji). Now over thousand emojis with different skin colours show people and ideas from many cultures, not only Japan. They are becoming a truly international language.

Emojis and emoticons can show our feelings. When we aren't speaking face-to-face, it's important to see if a message is sad, silly, funny or happy. So emojis are useful, but they mostly add a bit of fun and colour to our lives. We really love them.

Tạm dịch:

Tôi đang nói biểu tượng cảm xúc!

Ngồi trên ghế sofa, Anna đang gửi cho Lucy một tin nhắn tức thì. Nhưng Anna không sử dụng từ thực hay viết câu thực. Giống như những người trẻ tuổi khác, họ đang giao tiếp với những hình ảnh nhỏ đầy màu sắc – biểu tượng cảm xúc. Bạn có thể tìm thấy áo phông, áp phích, video, câu chuyện và bài hát có biểu tượng cảm xúc sáng tạo. Biểu tượng cảm xúc ở khắp mọi nơi, nhưng chúng đến từ đâu và tại sao chúng lại phổ biến đến vậy? Người phát minh ra biểu tượng cảm xúc, Shigetaka Kurita, đến từ Nhật Bản và 'emoji' trong tiếng Nhật có nghĩa là hình ảnh (e) và chữ cái (moji). Giờ đây, hơn một nghìn biểu tượng cảm xúc với các màu da khác nhau thể hiện con người và ý tưởng từ nhiều nền văn hóa, không chỉ Nhật Bản. Chúng đang trở thành một ngôn ngữ quốc tế thực sự. Biểu tượng cảm xúc và ký hiệu cảm xúc có thể thể hiện cảm xúc của chúng ta. Khi chúng ta không nói chuyện trực tiếp, điều quan trọng là phải xem tin nhắn đó buồn, ngớ ngẩn, hài hước hay vui vẻ. Vì vậy, biểu tượng cảm xúc rất hữu ích, nhưng chúng chủ yếu mang lại niềm vui và màu sắc cho cuộc sống của chúng ta. Chúng tôi thực sự yêu chúng.

26. B

Anna đang làm gì?

- A. viết email
- B. gửi tin nhắn
- C. nói chuyện điện thoại

Thông tin: Sitting on the sofa, Anna is sending Lucy an instant message.

(Ngồi trên ghế sofa, Anna đang gửi cho Lucy một tin nhắn tức thì.)

Chọn B

27. C

Biểu tượng cảm xúc là gì?

- A. từ ngắn

B. câu ngắn

C. hình ảnh nhỏ đầy màu sắc

Thông tin: Like other young people, they're communicating with small, colorful pictures – emojis.

(Giống như những người trẻ tuổi khác, họ đang giao tiếp với những hình ảnh nhỏ đầy màu sắc – biểu tượng cảm xúc.)

Chọn C

28. A

Chúng ta có thể thấy biểu tượng cảm xúc ở đâu?

A. ở mọi nơi

B. chỉ trên quần áo

C. trong sách

Thông tin: You can find creative emoji T-shirts, posters, videos, stories and songs. Emojis are everywhere, but where are they from and why are they so popular?

(Bạn có thể tìm thấy áo phông, áp phích, video, câu chuyện và bài hát có biểu tượng cảm xúc sáng tạo. Biểu tượng cảm xúc ở khắp mọi nơi, nhưng chúng đến từ đâu và tại sao chúng lại phổ biến đến vậy?)

Chọn A

29. C

Biểu tượng cảm xúc có nguồn gốc từ đâu?

A. nước Mỹ

B. nước Anh

C. nước Nhật

Thông tin: The emoji inventor, Shigetaka Kurita, is from Japan, and 'emoji' in Japanese means picture (e) and letter (moji).

(Người phát minh ra biểu tượng cảm xúc, Shigetaka Kurita, đến từ Nhật Bản và 'emoji' trong tiếng Nhật có nghĩa là hình ảnh (e) và chữ cái (moji).)

Chọn C

30. B

Tại sao biểu tượng cảm xúc rất phổ biến?

A. Chúng nhỏ và nhiều màu sắc.

B. Chúng có thể thể hiện cảm xúc của chúng ta.

C. Chúng rất sáng tạo.

Thông tin: Emojis and emoticons can show our feelings. When we aren't speaking face-to-face, it's important to see if a message is sad, silly, funny or happy. So emojis are useful, but they mostly add a bit of fun and colour to our lives.

(Biểu tượng cảm xúc và ký hiệu cảm xúc có thể thể hiện cảm xúc của chúng ta. Khi chúng ta không nói chuyện trực tiếp, điều quan trọng là phải xem tin nhắn đó buồn, ngớ ngẩn, hài hước hay vui vẻ. Vì vậy, biểu

tượng cảm xúc rất hữu ích, nhưng chúng chủ yếu mang lại niềm vui và màu sắc cho cuộc sống của chúng ta.)

Chọn B

Bài nghe:

Interviewer: How did you take this one, Steve?

Steve: Well, taking photos of animals isn't easy because they're fast and never stay in one place. For this photo I waited patiently for about an hour. I saw this squirrel while I was photographing flowers in a park. It was running up and down the tree and eating nuts. I was lying down when I took this photo.

Interviewer: I can see you were very close to it.

Steve: Yes. I was very quiet and it came quite close. It's often difficult to get close to animals because they're scared. So I often use a special camera and take photos from a distance.

Interviewer: Were you skiing when you took this photo?

Steve: Yes, I was. I was skiing with the guy in the photo. I was on his left when I took it.

Interviewer: That's very brave of you!

Steve: Not really. I can ski well. Some photographers do dangerous things. But I only take photos of sports I can do. If you follow simple rules, it isn't difficult to take good sports photos. The most important thing is to be in the right place at the right time.

Interviewer: This is a great photo!

Steve: Yes, it is. I was travelling in Asia when my friend and I saw this street parade. The women were wearing traditional clothes. We talked for a few minutes and then I asked if I could take their photograph with my friend. They said OK.

Interviewer: Do you always ask people for permission?

Steve: Yes. It's rude to take photos of people you don't know. Most people are happy for you to take their photo if you're friendly. If they say no, then you don't take the photo.

Interviewer: Where were you sitting when you took this photo?

Steve: I was sitting at the end of the boat and my three friends were at the other end. We were on holiday last summer. Holiday photos are often boring so I was trying new ideas. I took a lot of photos of my friends on the boat and in the sea that day. It was good fun!

Interviewer: Well, thanks Steve.

Tạm dịch:

Người phỏng vấn: Làm thế nào bạn chụp được ảnh này, Steve?

Steve: Chà, chụp ảnh động vật không dễ vì chúng rất nhanh và không bao giờ ở yên một chỗ. Để có bức ảnh này, tôi đã kiên nhẫn chờ đợi trong khoảng một giờ. Tôi nhìn thấy con sóc này khi đang chụp hoa trong công viên. Nó đang chạy lên chạy xuống cây và ăn hạt. Tôi đã nằm xuống khi tôi chụp bức ảnh này.

Người phỏng vấn: Tôi có thể thấy bạn đã rất gần với nó.

Steve: Vâng. Tôi đã rất yên lặng và nó đã đến khá gần. Rất khó để đến gần động vật vì chúng sợ hãi. Vì vậy,

tôi thường sử dụng một chiếc máy ảnh đặc biệt và chụp ảnh từ xa.

Người phỏng vấn: Bạn đang trượt tuyết khi chụp bức ảnh này à?

Steve: Vâng. Tôi đang trượt tuyết với anh chàng trong ảnh. Tôi đã ở bên trái của anh ấy khi tôi chụp bức ảnh này.

Người phỏng vấn: Bạn thật dũng cảm!

Steve: Không hẳn. Tôi có thể trượt tuyết tốt. Một số nhiếp ảnh gia làm những việc nguy hiểm. Nhưng tôi chỉ chụp ảnh những môn thể thao mà tôi có thể chơi được. Nếu bạn tuân theo các quy tắc đơn giản, sẽ không khó để chụp được những bức ảnh thể thao đẹp. Điều quan trọng nhất là ở đúng nơi, đúng thời điểm.

Người phỏng vấn: Đây là một bức ảnh tuyệt vời!

Steve: Vâng, đúng vậy. Tôi đang đi du lịch ở châu Á thì tôi và bạn tôi nhìn thấy cuộc diễu hành đường phố này. Những người phụ nữ mặc trang phục truyền thống. Chúng tôi nói chuyện trong vài phút và sau đó tôi hỏi liệu tôi có thể chụp ảnh họ với bạn tôi không. Họ nói được.

Người phỏng vấn: Bạn có luôn xin phép mọi người không?

Steve: Có chứ. Thật thô lỗ khi chụp ảnh những người mà bạn không biết. Hầu hết mọi người đều vui vẻ cho bạn chụp ảnh nếu bạn thân thiện. Nếu họ nói không, thì bạn không chụp ảnh.

Người phỏng vấn: Bạn đã ngồi ở đâu khi chụp bức ảnh này?

Steve: Tôi đang ngồi ở cuối thuyền và ba người bạn của tôi ở đầu kia. Chúng tôi đã đi nghỉ mát vào mùa hè năm ngoái. Những bức ảnh ngày lễ thường nhàm chán nên tôi đã thử những ý tưởng mới. Tôi đã chụp rất nhiều ảnh của những người bạn của tôi trên thuyền và trên biển ngày hôm đó. Điều đó thật vui!

Người phỏng vấn: Vâng, cảm ơn Steve.

31. A

Steve đã đi du lịch ở đâu khi anh ấy chụp bức ảnh?

- A. Châu Á
- B. Châu Mỹ
- C. Châu Âu

Thông tin: I was travelling in Asia when my friend and I saw this street parade.

(Tôi đang đi du lịch ở châu Á thì tôi và bạn tôi nhìn thấy cuộc diễu hành đường phố này.)

Chọn A

32. B

Anh ấy đã làm gì trước khi chụp ảnh một số phụ nữ?

- A. Anh ấy mời họ đi ăn.
- B. Anh ấy xin phép họ.
- C. Anh ấy tặng họ một số món quà.

Thông tin: The women were wearing traditional clothes. We talked for a few minutes and then I asked if I could take their photograph with my friend. They said OK.

(Những người phụ nữ mặc trang phục truyền thống. Chúng tôi nói chuyện trong vài phút và sau đó tôi hỏi

liệu tôi có thể chụp ảnh họ với bạn tôi không. Họ nói được.)

Chọn B

33. C

Theo Steve, chụp ảnh người lạ mà không hỏi họ là _____.

- A. thân thiện
- B. vui vẻ
- C. thô lỗ

Thông tin: It's rude to take photos of people you don't know.

(*Thật thô lỗ khi chụp ảnh của những người mà bạn không quen biết.*)

Chọn C

34. A

Anh ấy ngồi ở đâu để chụp ảnh?

- A. Trên thuyền
- B. Trên đường
- C. Trong công viên

Thông tin: I was sitting at the end of the boat and my three friends were at the other end.

(*Tôi đang ngồi ở cuối thuyền và ba người bạn của tôi ở đầu kia.*)

Chọn A

35. B

Anh ấy nói gì về việc chụp ảnh ngày lễ?

- A. Vui vẻ
- B. Nhàm chán
- C. Dửng cảm

Thông tin: Holiday photos are often boring so I was trying new ideas.

(*Những bức ảnh ngày lễ thường nhàm chán nên tôi đã thử những ý tưởng mới.*)

Chọn B

Phương pháp giải:

A. After a few minutes, the horse started to eat some food.

(*Sau vài phút, con ngựa bắt đầu ăn một ít thức ăn.*)

B. As soon as possible, some rescuers came and helped the horse out of the river.

(*Ngay khi có thể, một số nhân viên cứu hộ đã đến và giúp con ngựa ra khỏi sông.*)

C. I took this interesting photo while I was staying with my aunt last April. It was an amazing rescue.

(*Tôi đã chụp bức ảnh thú vị này khi tôi ở với dì của tôi vào tháng 4 năm ngoái. Đó là một cuộc giải cứu đáng kinh ngạc.*)

D. They were looking at something in the water. It was a horse. It wasn't moving much, but it was alive. It was standing in the river and it couldn't get out.

(Họ đang nhìn vào một cái gì đó trong nước. Đó là một con ngựa. Nó không cử động nhiều, nhưng nó vẫn còn sống. Nó đang đứng dưới sông và nó không thể thoát ra được.)

E. It happened when while we were visiting a small village. We were walking along near the river when we saw a group of people.

(Chuyện xảy ra khi chúng tôi đến thăm một ngôi làng nhỏ. Chúng tôi đang đi dọc bờ sông thì nhìn thấy một nhóm người.)

36. C

I took this interesting photo while I was staying with my aunt last April. It was an amazing rescue.

(Tôi đã chụp bức ảnh thú vị này khi tôi ở với dì của tôi vào tháng 4 năm ngoái. Đó là một cuộc giải cứu đáng kinh ngạc.)

37. E

It happened when while we were visiting a small village. We were walking along near the river when we saw a group of people.

(Chuyện xảy ra khi chúng tôi đến thăm một ngôi làng nhỏ. Chúng tôi đang đi dọc bờ sông thì nhìn thấy một nhóm người.)

38. D

They were looking at something in the water. It was a horse. It wasn't moving much, but it was alive. It was standing in the river and it couldn't get out.

(Họ đang nhìn vào một cái gì đó trong nước. Đó là một con ngựa. Nó không cử động nhiều, nhưng nó vẫn còn sống. Nó đang đứng dưới sông và nó không thể thoát ra được.)

39. B

As soon as possible, some rescuers came and helped the horse out of the river.

(Ngay khi có thể, một số nhân viên cứu hộ đã đến và giúp con ngựa ra khỏi sông.)

40. A

After a few minutes, the horse started to eat some food.

(Sau vài phút, con ngựa bắt đầu ăn một ít thức ăn.)